

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH
MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, tháng 10/2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
PHẦN I. MỞ ĐẦU.....	6
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	6
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH.....	7
III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH.....	8
IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH.....	8
PHẦN II. NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	8
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP 2011 – 2020.....	8
1. Điều kiện tự nhiên và KT-XH ảnh hưởng tới sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDDH và SP.....	8
2. Hiện trạng mạng lưới cơ sở GDDH và SP.....	11
2.1. Quy mô đào tạo.....	11
2.2. Mạng lưới cơ sở GDDH.....	13
2.3. Giảng viên.....	15
2.4. Đầu tư cho GDDH và SP.....	16
2.5. Cơ sở vật chất, hạ tầng xây dựng.....	17
2.6. Sinh viên: tốt nghiệp và việc làm.....	17
2.7. Nghiên cứu khoa học.....	18
2.8. Xếp hạng đại học.....	18
2.9. Tự chủ đại học.....	19
II. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP.....	20
1. Liên kết ngành.....	20
2. Liên kết vùng.....	22
3. Liên kết với thực tiễn và thị trường lao động.....	22
III. CƠ HỘI, THÁCH THỨC, ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP.....	23
1. Điểm mạnh.....	23
2. Điểm yếu.....	23
3. Cơ hội.....	23

4. Thách thức	24
IV. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN, XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP	24
1. Xu thế phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030	24
2. Định hướng của Đảng, Nhà nước đối với phát triển GDĐH	25
3. Dự báo về biến đổi khí hậu	26
4. Tác động của biến đổi khí hậu và dân số đến phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP	26
5. Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học	26
V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	31
1. Quan điểm phát triển	31
2. Mục tiêu phát triển	31
2.1. Mục tiêu tổng quát	31
2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể	32
3. Tầm nhìn đến năm 2050	32
4. Các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo	33
4.1. Tiếp cận xây dựng kịch bản	33
4.2. Căn cứ lựa chọn kịch bản	33
4.3. Nội dung kịch bản	37
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	39
1. Quy mô và cơ cấu đào tạo	39
1.1. Tổng quy mô, cơ cấu trình độ và hình thức đào tạo	39
1.2. Quy mô và cơ cấu đào tạo các lĩnh vực STEM	40
1.3. Quy mô và cơ cấu đào tạo lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên ...	40
2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH	40
2.1. Định hướng sắp xếp cơ cấu và phân bố mạng lưới	40
2.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia	41
2.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo vùng	44
2.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên	45
2.5. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo các ngành, lĩnh vực trọng điểm khác	46

2.6. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDDH quốc tế	47
2.7. Định hướng phát triển GDDH trên không gian số	47
3. Định hướng đầu tư phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực	47
3.1. Nâng cấp, phát triển cơ sở vật chất và công nghệ	47
3.2. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học	48
VII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	49
1. Tiêu chí xác định danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	49
2. Danh mục nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	49
VIII. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	50
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	50
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	51
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ	51
4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển	52
5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền	52
6. Giải pháp về hợp tác quốc tế	53
7. Giải pháp về huy động và phân bổ đầu tư	53
8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động	54
9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	54
PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	56
1. Bộ Giáo dục và Đào tạo	56
2. Các bộ, ngành	56
3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	56

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CĐSP	Cao đẳng sư phạm
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐTGV	Đào tạo giáo viên
GDDH	Giáo dục đại học
GD-ĐT	Giáo dục đào tạo
KTXH	Kinh tế - xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NSNN	Ngân sách nhà nước
TDTT	Thể dục thể thao
SP	Sư phạm
QS	Bảng xếp hạng đại học thường niên cho các cơ sở GDDH trên toàn thế giới của Quacquarelli Symonds (Anh)

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Cùng với quá trình đổi mới của đất nước, giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô¹, đa dạng về loại hình trường và hình thức đào tạo, nguồn lực xã hội được huy động nhiều hơn và đạt được nhiều kết quả tích cực², công bố khoa học quốc tế tăng mạnh³, đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng đáng kể⁴, chất lượng đào tạo được nâng cao, mở rộng cơ hội tiếp cận với GDĐH... cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm an ninh quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Hệ thống GDĐH hiện nay phát triển chưa đồng đều (quy mô tuyển sinh của các cơ sở GDĐH và tương ứng là quy mô đào tạo rất khác nhau; chất lượng thể hiện ở xếp hạng quốc tế cũng rất khác nhau), vẫn còn rất nhiều cơ sở GDĐH quy mô nhỏ, lĩnh vực đào tạo hẹp và hoạt động kém hiệu quả⁵; nhiều cơ sở GDĐH không mở rộng, phát triển được theo định hướng chiến lược mà nhà trường đã đặt ra. Thị trường GDĐH chưa được điều tiết ở tầm vĩ mô, nhiều cơ sở GDĐH chưa xác định rõ vai trò, vị trí; phần lớn cơ sở GDĐH chưa xác định được chiến lược phát triển nhà trường một cách rõ ràng; hệ thống các cơ sở GDĐH chưa được phân loại rõ ràng; vai trò dẫn dắt của các đại học quốc gia, đại học vùng chưa rõ nét. Mô hình quản lý của cơ quan nhà nước thiếu thống nhất và phân mảnh (trực thuộc nhiều bộ, ngành, địa phương). Các viện nghiên cứu khoa học còn đang vận hành và hoạt động độc lập với hệ thống cơ sở GDĐH. Tồn tại sự bất bình đẳng, thiếu minh bạch trong cơ chế chính sách, phân bổ nguồn lực nhà nước (giữa trường đại học công lập và trường đại học tư thục; giữa các trường đại học công lập; giữa các trường đại học thuộc các bộ ngành khác nhau; trường đại học tự chủ với trường chưa tự chủ...); hiệu quả đầu tư cho GDĐH chưa cao; không có hoặc động lực cạnh tranh trong hệ thống GDĐH còn yếu.

Một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030⁶ đã

¹ Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%).

² Số lượng trường tư thục tăng từ 46 lên 66 trường giai đoạn 2010-2020

³ Số lượng các bài báo khoa học trên WoS tăng từ 2.107 năm 2016 lên 7.502 năm 2020 (tăng 3,56 lần), chiếm 69,1% tổng số bài báo WoS của các nước; số lượng bài báo công bố trên tạp chí SCOPUS tăng từ 4.735 năm 2016 lên 19.888 năm 2020 (tăng 4,20 lần), chiếm 92,4% số bài báo SCOPUS của các nước; trong giai đoạn 2009 - 2015 số lượng công bố quốc tế trong các cơ sở GDĐH không nhiều.

⁴ Năm 2009: Số giảng viên đại học, cao đẳng: 61.190, giảng viên có trình độ tiến sĩ 6.217 người; giáo sư, Phó giáo sư 2.286 người; số liệu tương ứng của năm 2020 (không bao gồm giảng viên tại các trường cao đẳng, trừ trường cao đẳng SP): 73.132, 21.977 và 4865. Như vậy, số lượng giảng viên tăng 1,19 lần trong khi số lượng tiến sĩ tăng 3,53 lần và số giáo sư, phó giáo sư tăng 2,12 lần.

⁵ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017

⁶ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam

được Đảng xác định là tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài.

Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030 đề ra định hướng phát triển giáo dục: đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá và thay đổi phương thức giáo dục và đào tạo, nhất là GDDH; phát triển giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 81/2023/QH-15 ngày 09/01/2023 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt rõ mục tiêu cho GDDH “Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống GDDH tốt nhất Châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%”.

Trong bối cảnh đó, đề *mạng lưới cơ sở GDDH và SP được củng cố, phát triển đồng bộ và hiện đại; có quy mô và cơ cấu đào tạo phù hợp với đặc điểm từng vùng miền, chất lượng và hiệu quả được nâng cao, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học đại học của người dân và yêu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước trong từng giai đoạn*; đặc biệt là để hiện thực hoá các chủ trương của Đảng⁷ và góp phần thực hiện thành công đột phá chiến lược “*Tiếp tục phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam*”, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của mạng lưới cơ sở GDDH hiện tại cần thiết phải xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH cho giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc, cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDDH và SP thực hiện theo Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 17/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH và SP thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch 2017.

⁷ Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị TW 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 32/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDDH và SP giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050 được xây dựng trên cơ sở bám sát các văn bản pháp luật chung về quy hoạch của Quốc hội và Chính phủ, Các văn bản của Đảng liên quan đến GDDH và các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản khác có liên quan.

IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH và SP giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch: Các cơ sở GDDH theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH (2018) (không bao gồm các cơ sở GDDH thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng), các trường cao đẳng SP trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia.

3. Thời kỳ lập quy hoạch: Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH và SP có thời kỳ quy hoạch là 10 năm (2021 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP 2011 – 2020

1. Điều kiện tự nhiên và KT-XH ảnh hưởng tới sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDDH và SP

Trong 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 - 2020, đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Giai đoạn 2010-2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt tốc độ tăng trưởng khá, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, là điều kiện tốt để tăng cường vai trò và tỉ trọng của nguồn lực ngoài công lập trong giáo dục, hay còn được gọi là xã hội hóa giáo dục.

Giai đoạn 2010-2020, kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc hơn, nhưng đầu tư NSNN cho giáo dục nói chung và GDDH nói riêng còn rất thấp. Trong suốt giai đoạn 2010-2020, tỉ lệ chi sự nghiệp cho giáo dục chiếm từ khoảng 12%-16%; chi sự nghiệp cho khoa học công nghệ chiếm từ 0,6%-0,8%. Chỉ tính riêng cho GDDH, theo số liệu của Bộ Tài chính, chi ngân sách nhà nước cho GDDH năm 2020 dự tính chỉ đạt 0,27% GDP và thực chi chỉ đạt 0,18% GDP và chỉ chiếm 4,6% ngân sách chi cho giáo dục. Bên cạnh đó, cơ chế chi cho khoa học và công nghệ chưa hợp lý, phần nhiều kinh phí được phân bổ cho các doanh nghiệp, và tốc độ tăng chi của nhóm doanh nghiệp cũng nhanh hơn các nhóm khác như: tổ chức NCKH và phát triển công nghệ, trường ĐH, học viện. Do đó cần có cơ chế phân bổ lại ngân sách khoa học công nghệ cho các cơ sở GDDH và cần có giải pháp để đạt

mức đột phá, trong đó quy hoạch các cơ sở GDDH giúp xây dựng và triển khai các cơ chế phân bổ chi hợp lý, trọng tâm, trọng điểm, theo cơ cấu lĩnh vực dựa trên hiệu quả hoạt động.

Từ năm 2010 đến 2020, các vùng kinh tế trọng điểm, đô thị lớn tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển KT-XH, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu NSNN... Mặt khác, vẫn tồn tại khoảng cách chênh lệch lớn về các chỉ số kinh tế giữa khu vực ĐNB, ĐBSH và 4 khu vực KT-XH còn lại về đầu tư trực tiếp của nước ngoài; về thu nhập bình quân đầu người...

Cần chuẩn bị nguồn nhân lực tương xứng hướng tới Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 định hướng phát triển 4 vùng động lực quốc gia và các hành lang kinh tế⁸. GDDH, do đó, cũng cần phân loại theo phân vùng KT-XH, để đảm bảo tiếp cận giáo dục cho người dân địa phương, đồng thời phát triển chương trình đào tạo phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH địa phương. Đặc biệt các trường SP ở Việt Nam đều thuộc hệ thống công lập, trong khi đó giáo viên được đào tạo phục vụ cho cả hệ thống giáo dục phổ thông và mầm non tư thục.

Trong điều kiện khó khăn của nền KT-XH và sự chênh lệch mức độ phát triển nguồn nhân lực còn lớn tại 6 vùng KT-XH, việc đầu tư kiều dân trải không tạo ra được sự bứt phá nào trong phát triển các trường SP. Vì vậy, quy hoạch mạng lưới các trường SP là một mạng lưới cấu thành mạng lưới các cơ sở GDDH nhằm mục đích ổn định và phát triển, dựa trên chiến lược phát triển KT-XH của đất nước và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho từng vùng.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây gọi là Nghị quyết 29) và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị quyết 19) là hai văn bản chính trị có tác động lớn tới phát triển của cả hệ thống GDDH Việt Nam, thông qua những thay đổi căn cốt về cơ cấu, bộ máy, nguồn lực tài chính và nhân sự, quyết tâm sáp nhập, hợp nhất, giải thể các cơ sở hoạt động không hiệu quả; đề cao tầm quan trọng của đầu tư trọng tâm trọng điểm. Trong đó, tiến trình tự chủ đại học và quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH có những bước tiến rõ nét cũng một phần nhờ vào hai Nghị quyết nêu trên.

Tuy còn một số khó khăn, tồn tại trong các văn bản pháp luật và trong thực tế triển khai, tự chủ đại học tới nay đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận như:

⁸ Theo Nghị quyết số 138/NQ-CP của Chính phủ ngày 25/10/2022

nâng cao năng lực giảng viên và thu hút, đào tạo nhân tài; phát huy năng lực nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế; và đổi mới cơ chế quản trị đại học. Việc quy hoạch, phân loại, đánh giá kết quả, chất lượng hoạt động của các cơ sở GDĐH giúp theo dõi năng lực hoạt động của các cơ sở GDĐH để giao quyền tự chủ, phân bổ và điều chỉnh các nguồn lực hợp lý, kịp thời.

Phát triển đội ngũ nhà giáo không chỉ cần về số lượng mà cần hơn về quy hoạch, phân bổ và chế độ đãi ngộ giáo viên để ổn định và nâng cao năng lực đội ngũ. Theo dự báo của Tổng cục thống kê⁹, trong giai đoạn 2024-2029, mặc dù tỉ suất tăng dân số giảm bình quân mỗi năm dân số vẫn tăng 603 nghìn người, tiếp tục đặt ra những yêu cầu về đội ngũ giáo viên đủ và được phân bổ hợp lý. Mặc dù hiện nay lượng giáo viên đang tập trung tại khu vực thành thị tức những thành phố lớn, có mức độ phát triển KT-XH cao hơn các địa phương khác, vào năm 2029 hay 2049, các thầy cô liệu có yên tâm công tác tại các khu vực thành thị mới nếu như các điều kiện làm việc và chế độ đãi ngộ không được nâng cao tương xứng. Việc quy hoạch mạng lưới các trường SP nhằm giúp hệ thống phản ứng nhanh và chính xác hơn với những biến chuyển trong dân số nói riêng và trong KT-XH nói chung.

Với sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước, *hệ thống GDĐH đang gặp khó khăn về tuyển sinh và đào tạo khối ngành Khoa học tự nhiên, Khoa học sự sống, Toán và thống kê* (gọi chung là khối ngành Toán và Khoa học tự nhiên), vốn là những ngành nền tảng, thiết yếu đối với phát triển khoa học, công nghệ và KT-XH của mỗi quốc gia. Rủi ro là, *khi không đủ nguồn nhân lực chất lượng cao, nền kinh tế sẽ càng mất năng lực cạnh tranh.*

Toàn cầu hóa và ảnh hưởng sâu rộng đối với Việt Nam nói chung, GDĐH Việt Nam nói riêng. Từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của WTO (năm 2007) đến nay, *tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng, đạt được nhiều kết quả, khá toàn diện trên các lĩnh vực, trong đó có giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Giai đoạn 2010-2020, đối ngoại và hội nhập quốc tế, bao gồm hội nhập quốc tế trong giáo dục, được triển khai chủ động, toàn diện, đồng bộ và đạt nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, Việt Nam còn khoảng cách rất xa để trở thành một điểm đến hấp dẫn cho GDĐH, thu hút đầu tư nước ngoài trong GDĐH.*

Bài toán quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH và SP, do đó, cần tính tới các chỉ số quốc tế hóa để xây dựng môi trường học tập định hướng chuẩn quốc tế, về cơ sở vật chất hạ tầng, về đội ngũ giảng và người học là người nước ngoài, về nội dung đào tạo, về cơ hội đi trao đổi,... để đáp ứng nhu cầu chính đáng của học sinh, sinh viên Việt Nam, mở rộng tầm nhìn và tầm ảnh hưởng của quốc gia, thu hút nhân tài tới Việt Nam học tập và làm việc.

⁹ Tổng cục thống kê (2019). Dự báo dân số Việt Nam 2014-2049

2. Hiện trạng mạng lưới cơ sở GDDH và SP

2.1. Quy mô đào tạo

Quy mô và tỉ lệ sinh viên đại học trên 1 vạn dân trong những năm đã tăng dần qua từng năm nhưng vẫn thấp hơn một số nước trong khu vực và một số nước trên thế giới có sự tương đồng về phát triển KT-XH; sinh viên đại học công lập vẫn chiếm tỉ lệ cao nhưng tỉ lệ sinh viên đại học tư thục ngày càng tăng; tỉ lệ nữ sinh viên đại học khá cao.

Quy mô đào tạo đại học, năm học 2021 - 2022¹⁰ có 2.145.426 sinh viên đại học; tỉ lệ sinh viên nhập học (đăng ký học) so với tổng số người trong độ tuổi học đại học, cao đẳng (GER) năm 2021 của Việt Nam là 35,4%, thấp hơn Indonesia (36,3%), Thái Lan (43,8%), Malaysia (43,1%) hay Singapore (91,1%)¹¹. Tỉ lệ nữ sinh viên đại học của Việt Nam cao hơn so với nam sinh viên đại học, chiếm 54,25%, nằm trong mức trung bình của thế giới.

Số lượng sinh viên tại các trường đại học ngoài công lập tăng so với những năm trước đây nhưng chỉ xấp xỉ 20% sinh viên đang học trong các cơ sở đào tạo ngoài công lập. Trong khi tại một số quốc gia, tỉ lệ sinh viên đại học ngoài công lập cao hơn khá nhiều.

Quy mô sinh viên tăng nhưng phân bố không đồng đều giữa các vùng trong cả nước; sự khác biệt về quy mô sinh viên giữa các vùng khá lớn; quy mô dân số không hoàn toàn tương quan với quy mô sinh viên trong khi quy mô sinh viên có sự tương quan khá mạnh với mức độ phát triển KT-XH của vùng.

Cơ cấu quy mô theo trình độ phát triển không đồng đều, quy mô đào tạo đại học có xu hướng tăng trong khi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ giảm những năm gần đây, tỉ lệ thấp khi so sánh với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và trung bình của các nước OECD; đào tạo tiến sĩ phân tán, hiệu quả không cao, chưa đáp ứng yêu cầu cân đối và đồng bộ với sự phát triển KT-XH.

Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 đặt ra đến năm 2020, số nhân lực đào tạo ở bậc đại học: khoảng 5 triệu người (khoảng 11%) và bậc trên đại học khoảng 300 nghìn người (chiếm khoảng 0,7%). Theo Tổng cục thống kê, năm 2020 cả nước có hơn 6,13 triệu lao động qua đào tạo trình độ đại học, chiếm tỉ lệ 11,12% tổng số lao động trong độ tuổi, năm 2022 khoảng gần 6,14 triệu, tương ứng 11,87%, như vậy, đã đạt được mục tiêu này trong Quy hoạch phát triển nhân lực.

Cơ cấu quy mô theo lĩnh vực đào tạo ở tất cả các trình độ của GDDH ở Việt

¹⁰ Quy mô đào tạo đại học năm 1997 là 715.231 và năm 2009 là 1.719.499 bao gồm 1.243.198 sinh viên đại học và 476.301 sinh viên cao đẳng.

¹¹ https://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/f_unesco1015_brochure_web_en.pdf: năm 2020 theo dữ liệu của Unesco, tỉ lệ GRE trung bình của thế giới khoảng 40%, các nước khu vực Trung và Đông Âu có tỉ lệ cao nhất, hơn 80%, khu vực Nam và Tây Á khoảng gần 30%.

Nam khá đa dạng, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ đại học ngày càng tăng cường, các cơ sở GDDH đã chủ động, tích cực mở các ngành mới theo nhu cầu xã hội; tuy nhiên, phát triển không đồng đều cũng như chưa đạt được so với định hướng tại Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

Quy mô đào tạo có sự tập trung khá cao vào các ngành khối kinh doanh và quản lý (gần 24%), máy tính và công nghệ thông tin, pháp luật, trong khi một số ngành (rất cần cho sự phát triển bền vững KT-XH của đất nước như khoa học tự nhiên, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản gặp nhiều khó khăn trong tuyển sinh.

Quy mô và tỉ lệ sinh viên đại học theo học các lĩnh vực STEM thấp hơn so với một số nước trong khu vực và châu Âu, nhất là tỉ lệ nữ sinh theo học và đặc biệt thấp đối với các ngành khoa học và toán.

Số sinh viên đại học theo học các lĩnh vực STEM của Việt Nam chỉ đạt khoảng 55 sinh viên/vạn dân, thấp hơn nhiều lần so với các nước trong khu vực và Châu Âu. Tỉ lệ sinh viên theo học các lĩnh vực STEM tính trên tổng số sinh viên đại học của Việt Nam trong những năm gần đây dao động trong khoảng từ 27% đến 30% và năm 2021 đạt xấp xỉ 28%, tương đương với Isreal và mức trung bình trong khối EU, tuy nhiên thấp hơn nhiều so với một số nước trong khu vực và Châu Âu¹². Riêng đối với các ngành khoa học tự nhiên và toán, tỉ lệ sinh viên theo học ở Việt Nam chỉ đạt xấp xỉ 1,5%, bằng 1/3 so với Phần Lan, 1/4 so với Hàn Quốc và 1/5 so với Singapore và Đức.

Tỉ lệ sinh viên chọn học khối STEM, tính theo tỉnh theo địa phương có sinh viên đi học cũng như theo địa phương nơi đặt cơ sở đào tạo, có tương quan mạnh với mức độ phát triển KT-XH của địa phương và vùng.

Cơ cấu quy mô theo lĩnh vực đào tạo đối với trình độ sau đại học cũng có sự khác biệt tương tự với đào tạo trình độ đại học.

Về cơ cấu của các lĩnh vực STEM, đáng chú ý là các cơ sở GDDH thuộc vùng Đông Nam Bộ lại có tỉ lệ sinh viên chọn học Khoa học tự nhiên, toán và thống kê đạt 3,5%, gấp đôi so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong khi đó nếu tính theo địa phương có sinh viên đi học, trong 10 địa phương có tỉ lệ sinh viên chọn học Khoa học tự nhiên, toán và thống kê cao nhất thì có 9 tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long và 1 thành phố thuộc Đông Nam bộ (Thành phố Hồ Chí Minh), không có tỉnh, thành phố nào nằm ở miền Bắc hoặc miền Trung nơi tập trung hầu hết các giải học sinh giỏi quốc gia, quốc tế về Toán và các môn khoa học cơ bản. Điều này cho thấy, nhu cầu của thị trường lao động có tính quyết định tới việc thu hút thí sinh chọn ngành học, nếu không có sự can thiệp của Nhà nước.

¹² Số liệu năm 2021: Singapore 46%, Malaysia 50%, Hàn Quốc 35%, Phần Lan 36%, Đức 39%. Theo tin tức trên báo New StraightTimes ngày 09/10/2021, Bộ trưởng Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Malaysia (MOSTI) tuyên bố cần tăng tỉ lệ sinh viên theo học ngành STEM của Malaysia lên 60% để tạo nguồn tài năng STEM làm xúc tác cho phát triển đất nước.

Trong tổng số học viên cao học tại các cơ sở GDDH trong năm học 2020, số học viên các ngành kinh doanh, quản lý chiếm tỉ lệ cao nhất (27,7%), tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi (15,1%) và Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (10,9%). Các lĩnh vực có ít học viên nhất là Công nghệ kỹ thuật (0,28%), Thú y (0,32%) và dịch vụ vận tải (0,34%). Các lĩnh vực khoa học cơ bản cũng có tỉ trọng không quá 2% tổng số học viên. Tương tự, ở đào tạo trình độ tiến sĩ, trong tổng số nghiên cứu sinh theo học tập và nghiên cứu tại các cơ sở GDDH trong năm học 2020, số nghiên cứu sinh các ngành Kinh doanh, Quản lý chiếm tỉ lệ cao nhất (18,8%), tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi (11,01%) và Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (8,02%). Các lĩnh vực có ít học viên nhất là Công nghệ kỹ thuật (0,1%), Du lịch khách sạn, thể thao (0,17%), Thú y (0,38%) và dịch vụ vận tải (0,56%). Các lĩnh vực khoa học cơ bản cũng có tỉ trọng thấp trong tổng số học viên.

2.2. Mạng lưới cơ sở GDDH

Mạng lưới các trường đại học¹³ được phân bố trên khắp cả nước và các vùng miền; tuy nhiên, sự phân bố chênh lệch, và có mối tương quan mạnh với sự phát triển KT-XH của các vùng; hệ thống trường tư thục đã có những đóng góp quan trọng trong việc đào tạo nhân lực phục vụ phát triển KT-XH của đất nước, tuy nhiên, số lượng và quy mô trường vẫn còn hạn chế.

Hiện cả nước có 244¹⁴ cơ sở GDDH, trong đó 172 cơ sở GDDH công lập (26 cơ sở GDDH trực thuộc các địa phương); 67 cơ sở GDDH ngoài công lập (05 cơ sở GDDH có vốn đầu tư nước ngoài). Ngoài ra, còn có 20 trường cao đẳng SP (03 trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, 17 trực thuộc các địa phương).

Số lượng các trường tăng khá nhiều tuy nhiên không đồng đều giữa các vùng miền nhưng lại có sự tương quan khá chặt chẽ với sự phát triển kinh tế giữa các vùng. Các trường phân bố tập trung chủ yếu vào các vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng (44,3%), Đông Nam Bộ (18,4%), thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (1,6%); Trung du miền núi phía Bắc (5,7%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18,4%); Đồng bằng sông Cửu Long (7,0%).

Phân hiệu của các cơ sở GDDH có sự phát triển, đặc biệt trong giai đoạn gần đây góp phần trong việc mở rộng độ bao phủ của GDDH tại các vùng, các địa phương cũng như bước đầu phản ánh nhu cầu sắp xếp, tổ chức lại một số cơ sở GDDH, trường cao đẳng SP hoạt động không hiệu quả.

Cả nước hiện có 30 phân hiệu của các cơ sở GDDH (cả trường đại học và đại học) trong đó có 20 phân hiệu hình thành mới (trong đó có 6 phân hiệu của các cơ sở GDDH tư thục), 4 phân hiệu được hình thành trên cơ sở trường cao đẳng SP,

¹³ Bảng 1, 2, 3, 4 và 5 trong Phụ lục 1; không bao gồm các trường, học viện thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc Phòng.

¹⁴ Tính cả đầu mối ĐHQG HN, ĐHQG Tp HCM, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng và ĐH Thái Nguyên (146+26+67+5).

9 phân hiệu trên cơ sở trường đại học. Trong số 30 phân hiệu có 4 phân hiệu trong mạng lưới cơ sở GDDH có đào tạo giáo viên. Quy mô của các phân hiệu này vẫn còn thấp nhưng đã phần nào góp phần nâng cao độ bao phủ GDDH tại một số địa phương, đặc biệt là ở các địa bàn khó khăn.

Mạng lưới cơ sở GDDH hiện nay khá phức tạp với nhiều mô hình quản trị; quản lý nhà nước đối với các cơ sở GDDH phân mảnh khi số lượng cơ sở GDDH trực thuộc các bộ, ngành (không phải Bộ GDĐT) có tỉ lệ cao; số lượng các trường đại học địa phương khá lớn trong khi quy mô đào tạo của các trường đại học địa phương chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu đào tạo của cả nước.

02 Đại học quốc gia trực thuộc Chính phủ có nhiều trường đại học thành viên, trường thành viên, khoa thành viên và các viện nghiên cứu; 03 đại học vùng trực thuộc Bộ GDĐT gồm các trường đại học thành viên, trường thành viên, khoa thành viên và các viện nghiên cứu và có thể có cả trung tâm đào tạo từ xa; Các trường đại học trực thuộc các Bộ ngành khác nhau gồm các khoa và bộ môn trực thuộc.

Cả nước có 68 trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân (trong đó có 28 trường thuộc lực lượng vũ trang, 8 trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhưng không phải là cơ sở GDDH và 32 trường thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng) thực hiện đào tạo đại học.

Viện nghiên cứu có đào tạo trình độ tiến sĩ

Cả nước có 39 viện nghiên cứu hiện đang tham gia đào tạo trình độ tiến sĩ, với quy mô đào tạo khoảng 400 nghiên cứu sinh, chỉ chiếm 0,05% tổng quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của cả nước. Các viện nghiên cứu này được phân bố không đồng đều giữa các vùng trong cả nước, với số lớn tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng (cụ thể là Hà Nội), một phần tại vùng Đông Nam bộ (Thành phố Hồ Chí Minh), và số rất ít tại các vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Các viện nghiên cứu có đào tạo trình độ tiến sĩ tập trung tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nhưng sự liên kết với các (rất nhiều) trường đại học trong vùng không cao.

2.3. Mạng lưới cơ sở SP

Mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên (các trường SP) có độ bao phủ cao, gần với các vùng và địa phương, dần hình thành mạng lưới cơ sở đào tạo đa ngành có đào tạo giáo viên; cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên từ mầm non đến phổ thông; tuy nhiên, sự phân bố chưa đồng đều, có sự tập trung của một số trường đại học SP lớn tại các trung tâm KT-XH của đất nước; vai trò của các trường cao đẳng SP ngày càng mờ nhạt.

Tính đến nay, Việt Nam có 103 cơ sở đào tạo giáo viên, trong đó có: 15 trường đại học SP (bao gồm: 06 trường đại học SP, 06 trường đại học SP kỹ thuật;

02 trường đại học SP Thể dục thể thao và Trường Đại học SP Nghệ thuật Trung ương); 50 trường đại học đa ngành và trường đại học đặc thù (ngoại ngữ, nghệ thuật, thể thao) có đào tạo giáo viên; 20 trường cao đẳng SP và 18 trường cao đẳng đa ngành có đào tạo giáo viên.

Mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo giáo viên từ mầm non đến phổ thông. Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở ĐTGV khá độc lập trong hoạt động đào tạo, chưa thật sự tạo thành một mạng lưới thống nhất, tính liên thông trong hệ thống còn yếu, chưa có sự chia sẻ nguồn lực để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động ĐTGV của toàn ngành. Số lượng các trường cao đẳng SP trong những năm gần đây giảm một phần do thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW¹⁵ về tinh giản đầu mối và biên chế, và thực hiện Luật Giáo dục 2019, yêu cầu trình độ của giáo viên tiểu học và trung học cơ sở được nâng lên đại học, do đó các trường cao đẳng chỉ còn đào tạo giáo viên mầm non. Để sử dụng hiệu quả nguồn lực, một số trường cao đẳng SP trở thành phân hiệu của các trường đại học SP hoặc trường đại học đa ngành hoặc sáp nhập với các trường cao đẳng địa phương.

2.3. Giảng viên

Quy mô và chất lượng giảng viên được nâng lên rõ rệt trong những năm qua; giảng viên có trình độ tập trung chủ yếu ở các trường đại học tại các vùng KT-XH phát triển; tỉ lệ sinh viên/giảng viên vẫn cao hơn khá nhiều mức trung bình của các nước có mức độ phát triển tương đồng trong khối OECD.

Bảng 2.1. Cơ cấu giảng viên theo trình độ và theo vùng

Vùng	Tỉ lệ giảng viên theo trình độ			
	GS	PGS	Tiến sĩ	Thạc sĩ
Trung du và miền núi phía Bắc	1,00%	2,43%	4,52%	5,24%
Đồng bằng sông Hồng	62,13%	58,92%	51,01%	39,68%
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	7,14%	10,26%	11,67%	13,35%
Tây Nguyên	0,33%	0,85%	1,04%	1,43%
Đông Nam bộ	25,58%	22,32%	24,66%	30,75%
Đồng bằng sông Cửu Long	3,82%	5,22%	7,21%	9,55%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Tỉ lệ sinh viên/giảng viên là một ước tính gián tiếp về số lượng thời gian tương tác giữa sinh viên và giảng viên. So với một số quốc gia trong khu vực, tỉ lệ sinh viên/giáo viên của Việt Nam cao hơn khá nhiều. Hiện tỉ lệ sinh viên/giảng viên của Việt Nam là 27,4 - so với Indonesia là 22, Malaysia 16 và Hàn Quốc 14

¹⁵ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

(dữ liệu của UIS), trong khi tỉ lệ trung bình của các nước OECD đối với cơ sở đào tạo công lập là 15, tư thực là 17¹⁶.

2.4. Đầu tư cho GDDH và SP

Giáo dục nói chung và GDDH nói riêng đã nhận được sự quan tâm đầu tư ngân sách tuy nhiên nguồn tài chính công dành cho GDDH chưa tương xứng với mục tiêu phát triển quốc gia trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035. Việt Nam chi NSNN cho GDDH thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới; chi NSNN cho nghiên cứu phát triển tại các cơ sở GDDH thấp, đầu tư từ NSNN cho nghiên cứu phát triển tại các cơ sở GDDH 2020 giảm tương ứng từ 0,20% xuống 0,18%. Khi được so sánh với các quốc gia có khát vọng và đặc điểm tương đồng, **tỉ lệ nguồn ngân sách của Việt Nam cho GDDH đến nay vẫn ở rất thấp.**

Đầu tư từ NSNN cho GDDH còn thấp, chỉ chiếm khoảng 6-7% tổng NSNN cho GD&ĐT. Nguồn thu chính của các cơ sở GDDH vẫn từ học phí, trong khi mức học phí còn được xác định ở mức khá thấp; nguồn thu từ NCKH và dịch vụ KHCN còn thấp trong tổng thu của các cơ sở GDDH.

Bảng 2.2. Tỉ lệ chi cho GDDH giai đoạn 2018-2020

Năm		2018	2019	2020
GDP		5.542.300.000	5.931.369.460	6.293.100.000
Tổng NSNN		1.523.200.000	1.633.300.000	1.747.100.000
NSNN chi cho GD&ĐT	Dự toán	314.999.133	338.572.849	361.157.074
	Tỉ lệ/NSNN	20,68%	20,73%	20,67%
	Thực chi	253.612.404	273.938.098	279.304.878
	Tỉ lệ/NSNN	16.65%	16.77%	15.99%
NSNN chi cho GDDH	Dự toán	13.596.354	16.142.694	16.703.002
	Tỉ lệ/NSNN	0,89%	0,99%	0,96%
	Tỉ lệ/NSGD	4,32%	4,77%	4,62%
	Tỉ trọng GDP	0,25%	0,27%	0,27%
	Thực chi	10.818.154	11.454.087	11.326.560
	Tỉ lệ/NSNN	0,71%	0,70%	0,65%
	Tỉ lệ/NSGD	4,27%	4,18%	4,06%
	Tỉ trọng/GDP	0,20%	0,19%	0,18%

¹⁶ <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/bb6ee273-en/index.html?itemId=/content/component/bb6ee273-en>

2.5. Cơ sở vật chất, hạ tầng xây dựng

Các cơ sở GDĐH Việt Nam phần lớn có diện tích nhỏ, diện tích sàn xây dựng thấp đặc biệt là các cơ sở GDĐH tại các vùng có mức độ phát triển kinh tế cao như vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ.

Nhiều cơ sở GDĐH của Việt Nam có chỉ số diện tích đất và diện tích sàn xây dựng trên 1 sinh viên rất thấp khi so sánh với các trường đại học của các nước trên thế giới. Cả nước hiện chỉ có vùng Trung du và miền núi phía Bắc (nơi có rất ít cơ sở GDĐH) có đủ quỹ đất cho GDĐH, các vùng còn lại ước tính còn thiếu khoảng 2300 ha đất cho GDĐH¹⁷. Tính đến năm 2030, cả hệ thống GDĐH sẽ thiếu khoảng 3041 ha cho tất cả các vùng, tập trung chủ yếu vào vùng Đồng bằng sông Hồng, gần 1.132 ha (Hà Nội khoảng 938 ha) và Đông Nam Bộ, 1110 ha (Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 799 ha). Do vậy, vấn đề bức thiết trong thời gian tới cần tăng cường quy hoạch đất cho GDĐH, đặc biệt là cần tăng cường đầu tư để đảm bảo cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng GDĐH.

Bên cạnh đó, năm 2022, tỉ trọng chi trung bình cho cơ sở vật chất của các cơ sở GDĐH chỉ chiếm xấp xỉ 5% tổng chi hàng năm¹⁸. Trong khi suất chi trên đầu SV của các cơ sở GDĐH đã là rất thấp. Với hiện trạng cơ sở vật chất còn khó khăn như hiện nay, tỉ lệ chỉ 5% này sẽ khó có thể đáp ứng yêu cầu giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là đối với các cơ sở đào tạo lĩnh vực y dược, khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Theo báo cáo tự chủ đại học năm 2022, tỉ lệ chi đầu tư cơ sở vật chất chiếm tỉ trọng 7%¹⁹.

Theo báo cáo kết quả kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH²⁰, trong 05 tiêu chí nhiều cơ sở GDĐH chưa đạt yêu cầu, có tiêu chí về diện tích đất sử dụng theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85 và 55% cơ sở đào tạo được đánh giá không đạt tiêu chí diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

2.6. Sinh viên: tốt nghiệp và việc làm

GDĐH đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển bền vững đất nước; tỉ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh, quy mô đào tạo được cải thiện đáng kể cùng với cơ cấu ngành nghề ngày càng đa dạng; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm có xu hướng tăng.

Số liệu thống kê năm 2022 cho thấy, tỉ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 4,4%)²¹. Tỉ lệ lao

¹⁷ Tính theo quy mô hiện tại, chưa tính theo quy mô định hướng năm 2030 đạt 260 sinh viên đại học/1 vạn dân và tính theo chuẩn cơ sở GDĐH: 25 m² đất/SV.

¹⁸ Bộ GDĐT: Báo cáo Hội nghị tự chủ đại học năm 2022: kết quả khảo sát 135 cơ sở GDĐH.

¹⁹ Bộ GDĐT: Báo cáo Hội nghị tự chủ đại học năm 2022: kết quả khảo sát 135 cơ sở GDĐH.

²⁰ Tổng hợp kết quả đánh giá ngoài của 117 trường đại học đã được kiểm định chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn 10 tiêu chuẩn 61 tiêu chí

²¹ Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019.

động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật tăng liên tục từ 2010 đến 2020. Lao động có trình độ đại học trở lên đã tăng gấp đôi từ 5,6% lên 11,2% nhưng tỉ lệ này vẫn còn rất thấp so với các nước trong khu vực. Tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học vào năm học 2010 - 2011 là 187.379 người, tăng lên 245.173 người vào năm học 2021 - 2022.

Tổng hợp số liệu từ 181 cơ sở GDDH và 40 trường cao đẳng, tỉ lệ sinh viên đại học có việc làm so với tổng số sinh viên tốt nghiệp năm 2018 đạt khoảng 65,5%, thấp hơn so với tỉ lệ này của Úc là 86%. Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ sinh viên có việc làm trong tổng số sinh viên phản hồi đã tốt nghiệp năm 2018 và năm 2017 lần lượt là 91,6% và 87%.

2.7. Nghiên cứu khoa học

Chất lượng GDDH ngày càng được nâng cao, một phần nhờ sự gắn kết hơn giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; số lượng công bố quốc tế của Việt Nam tăng mạnh trong thời gian qua và trong đó có vai trò nổi bật của GDDH.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, số lượng công bố quốc tế trong các cơ sở GDDH không nhiều. Trong giai đoạn 2016-2022, số lượng các bài báo khoa học do giảng viên các cơ sở GDDH công bố trên WoS tăng từ 2.107 vào năm 2016 lên 7.502 vào năm 2020 (tăng 3,56 lần), chiếm 69,1% tổng số bài báo WoS của cả nước; số lượng bài báo công bố trên tạp chí SCOPUS tăng từ 4.735 vào năm 2016 lên 18.130 vào năm 2020 (chiếm 92,4% số bài báo SCOPUS của các nước) và năm 2022 đạt 18.557. Trong số 10 tổ chức của Việt Nam có công bố quốc tế cao nhất năm 2022 thì có tới 09 tổ chức là các cơ sở GDDH. Mặc dù vậy, số công bố/giảng viên, chỉ số trích dẫn của các công trình khoa học của Việt Nam nói chung và giảng viên nói riêng vẫn còn khiêm tốn.

Theo Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), trong giai đoạn 2013-2022, tốc độ tăng trưởng bình quân của đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (SHTT, gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, bảo hộ giống cây trồng, nhãn hiệu hàng hóa...) tại Việt Nam là 9,1%/năm, trong đó đơn đăng ký SHTT của chủ thể Việt Nam đạt trung bình khoảng 150 đơn/năm và đang tăng nhanh hơn so với đơn của chủ thể nước ngoài. Tỉ trọng số lượng đơn đăng ký sáng chế như sau: Khởi doanh nghiệp 40%; cá nhân 34%; trường đại học 15,5%; viện nghiên cứu 10,3%.

2.8. Xếp hạng đại học

Văn hoá chất lượng dần dần được định hình, hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các cơ sở GDDH ngày càng phát triển cùng với đó là hệ thống kiểm định chất lượng cơ sở GDDH và chương trình đào tạo ngày càng được hoàn thiện. Quản trị đại học đã có những bước chuyển mình để phù hợp, thích ứng với tự chủ đại học và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng hội nhập quốc tế, quốc tế

hoá và toàn cầu hoá GDDH.

Về xếp hạng quốc tế theo nhóm ngành, tại bảng xếp hạng các cơ sở GDDH theo nhóm ngành năm 2023 của tổ chức Quacquarelli Symonds (QS), có 11 ngành đào tạo tại 6 cơ sở GDDH của Việt Nam được xếp hạng trong top 51-630 tốt nhất thế giới. Trong đó, kết quả tập trung nhiều tại top 351-500, tại ngành Kỹ thuật với 5 nhóm ngành được xếp hạng và tại 4 cơ sở GDDH gồm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội và Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

Năm 2023, Việt Nam tiếp tục 11 cơ sở GDDH được xếp hạng trong QS AUR 2023²² và 09 đại diện vào bảng xếp hạng của THE²³.

2.9. Tự chủ đại học

Tự chủ đại học đã từng bước tạo ra những thay đổi căn bản và toàn diện cho hệ thống GDDH, bắt đầu từ đổi mới từ nhận thức tới tư duy và hành động; đổi mới từ hoạt động tuyển sinh, đào tạo tới nghiên cứu và phục vụ cộng đồng; đổi mới từ quan hệ giữa nội bộ trong trường tới quan hệ giữa trường đại học với doanh nghiệp và xã hội; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GDDH và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học, theo đúng tinh thần, quan điểm của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Đảng.

Hiện nay, cả nước có tổng cộng 141/232 trường đại học đủ điều kiện tự chủ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật GDDH²⁴. Các trường chưa đủ điều kiện tự chủ với lý do: (1) Chưa công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở GDDH chiếm 18,53%, (2) chưa thành lập hội đồng trường chiếm 7,5%, và (3) chưa ban hành đầy đủ các văn bản, quy chế theo quy định và chưa đáp ứng các yêu cầu khác (như chưa chuyển đổi mô hình tổ chức từ dân lập sang trường tư thục). Trong số 23 trường được thí điểm tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP²⁵, đến nay có 03 trường chưa đủ điều kiện tự chủ theo Luật GDDH hiện hành với lý do: Trường đã trình cơ

²² Trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp thứ 138 châu Á, thứ 29 khu vực ASEAN); Trường Đại học Duy Tân (xếp hạng thứ 145 châu Á, thứ 32 khu vực ASEAN); Đại học Quốc gia Hà Nội (xếp hạng thứ 162 châu Á, thứ 36 khu vực ASEAN); Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (xếp hạng thứ 167 châu Á, thứ 37 khu vực ASEAN); Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (xếp hạng thứ 248 châu Á, thứ 54 khu vực ASEAN); ĐH Huế nhóm 351-400; Trường ĐH Kinh tế TP HCM nhóm 401-450; ĐH Đà Nẵng nhóm 501-550; ĐH Cần Thơ nhóm 551-600; Trường ĐH SP Hà Nội nhóm 551-600; Trường ĐH Công nghiệp TP HCM nhóm 651-7012.

²³ Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế TP HCM, Đại học Duy Tân, Đại học Bách khoa Hà Nội, 6 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học FPT, Trường Đại học Tôn Đức Thắng cùng lọt top 601-800. Trường Đại học Phenikaa, Trường Đại học Mở TP.HCM.

²⁴ 232 cơ sở GDDH (không tính các trường đại học thuộc khối công an, quân đội; các trường đại học quốc tế và các đại học).

²⁵ Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.

quan chủ quản thành lập Hội đồng trường nhưng chưa được phê duyệt²⁶.

II. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP

Tính liên kết của mạng lưới cơ sở GDDH và SP thể hiện trong các mối quan hệ giữa các cơ sở GDDH với nhau, giữa cơ sở GDDH với các ngành, mối quan hệ giữa cơ sở GDDH với các cơ sở nghiên cứu khoa học và ảnh hưởng của GDDH đối với phát triển KT-XH của các vùng, các ngành.

1. Liên kết ngành

(i) Liên kết giữa các lĩnh vực đào tạo và ngành kinh tế

Hầu hết các ngành kinh tế - kỹ thuật đều đã có cơ sở GDDH đào tạo tập trung cung cấp nhân lực chủ yếu cho ngành, như khối Y - Dược, khối Nông - Lâm - Ngư nghiệp; khối SP, khối kinh tế,... Các trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực cũng hướng đến cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học cho các ngành kinh tế.

Các cơ sở GDDH cũng đã chủ động tìm đến các ngành, các doanh nghiệp để liên kết đào tạo theo nhu cầu nhân lực của ngành, của doanh nghiệp. Các cơ sở đào tạo bước xác định nhu cầu, đặt trọng tâm trọng điểm cho những lĩnh vực, ngành cụ thể, đưa ra được cơ chế cạnh tranh và hợp tác giữa các trường, viện, doanh nghiệp, hướng tới sự gắn kết đào tạo với nghiên cứu, gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và hướng tới đội ngũ nhân lực đạt chuẩn trình độ cao. Nhà nước cũng có nhiều cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp tham gia quá trình đào tạo để sinh viên ra trường tiếp cận và làm chủ được công việc, doanh nghiệp không phải mất công đào tạo lại.

Quy chế tuyển sinh năm 2021 cho phép các cơ sở đào tạo được đăng ký đào tạo theo đơn đặt hàng,

Quy chế đào tạo đại học ban hành năm 2021 đã quy định về sự công nhận tín chỉ giữa các trường, theo đó các trường đại học được quyền công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Theo đó, kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

Các trường đại học ở Việt Nam thường được tổ chức theo hệ thống đại học chuyên ngành, như trường Đại học Thủy lợi, trường Đại học Y, trường Đại học Dược, trường Đại học Kinh tế tài chính, trường Đại học Ngoại thương...

Tuy nhiên, GDDH Việt Nam vẫn còn tương đối “khép kín”, chưa tạo được sự liên thông giữa các chuẩn mực GDDH trong nước và quốc tế. Các cơ sở GDDH

²⁶ Trường ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh và Trường ĐH Điện lực.

trong nước, mặc dù được đặt dưới sự quản lý chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng trên thực tế khả năng liên thông kiến thức giữa các cơ sở GDDH vẫn còn hạn chế. Các trường đại học và các chuyên ngành ít thừa nhận kết quả đào tạo của nhau nên người học gặp nhiều khó khăn khi chuyển trường, chuyển ngành học. Việc liên thông kiến thức giữa cơ sở GDDH trong nước và nước ngoài lại càng khó khăn hơn do có sự khác biệt về mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo (trừ các chương trình liên kết quốc tế theo thỏa thuận). Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới chưa công nhận văn bằng, chứng chỉ đại học do Việt Nam đào tạo, do đó, người Việt Nam rất khó khăn khi muốn ra nước ngoài tiếp tục học tập hay định cư, công tác.

(ii) Liên kết giữa cơ sở GDDH và hệ thống đổi mới sáng tạo

Các cơ sở GDDH có những chuyển biến rõ nét. *Đội ngũ nhà khoa học trong các cơ sở GDDH tăng cả về chất lượng và số lượng; cơ sở hạ tầng KHCN phục vụ nghiên cứu, đào tạo và phát triển KT-XH được quan tâm đầu tư; các công bố khoa học quốc tế của các cơ sở GDDH tăng, chiếm hơn 80,78% các sản phẩm khoa học, sản phẩm chuyển giao khác đóng góp quan trọng của hoạt động NCKH cho giáo dục. Đáng chú ý, nhiều sản phẩm đã được thương mại hóa ở thị trường trong nước và thế giới.*

Tốc độ tăng trưởng nhanh về sản lượng nghiên cứu đã góp phần đưa một số trường đại học vào bảng xếp hạng đại học quốc tế. Năm 2019, lần đầu tiên đại học Việt Nam có tên trong các bảng xếp hạng uy tín, bao gồm: Xếp hạng học thuật của các trường đại học thế giới (ARWU) (một trong top 901-1.000); xếp hạng THE (hai trường trong top 801-1.000, một trong top 1.000+); và xếp hạng QS (một trường trong top 400-550).

Các cơ sở GDDH nhận được số tiền tài trợ của Chính phủ cho nghiên cứu ít hơn nhiều so với hệ thống viện nghiên cứu nhà nước (1,4% so với 26,93% - theo dữ liệu năm 2017). Tuy nhiên, các cơ sở GDDH có số lượng bài báo quốc tế ISI cao gấp 4 lần so với khối các viện nghiên cứu tạo ra (80,78% so với 19,22% - theo số liệu giai đoạn 2011-2019). Trong năm 2004 và 2008, các trường đại học Việt Nam chiếm 55% tổng số công bố quốc tế được bình duyệt. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011 - 2019, con số này đã tăng lên hơn 80%; các viện nghiên cứu chiếm dưới 20%. Mặc dù vậy, chỉ 1/4 các trường đại học (66/235) có các công bố quốc tế ISI.

Trong bối cảnh chung là NSNN cho hoạt động nghiên cứu và phát triển rất hạn hẹp thì kinh phí dành cho nghiên cứu ở các cơ sở GDDH cũng rất hạn chế. Trong cả quá trình phát triển, cả hệ thống GDDH mới chỉ sở hữu khoảng gần 200 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích trong nước và vài chục bằng sáng chế quốc tế. Các trường đại học còn thiếu các văn phòng chuyển giao công nghệ, các

dịch vụ tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu

(iii) Liên kết giữa các cơ sở đào tạo SP và với cơ sở GDDH khác

Cả nước hiện nay có tổng số 113 trường SP bao gồm các trường đại học sư phạm, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm và trường đại học, cao đẳng, trung cấp có ngành đào tạo giáo viên được phân bố ở khắp các vùng, miền, địa phương với số lượng lớn các trường đại học SP tập trung ở các thành phố lớn. Ở cấp hệ thống, sự kết nối giữa các trường SP chưa thực sự hiệu quả, chưa tạo được sự thống nhất trong hoạt động đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo. Mô hình đào tạo giáo viên đa ngành nhấn mạnh sự uyên bác về chuyên môn dạy học của người giáo viên, bao gồm khoa học cơ bản và nghiệp vụ dạy học là một xu hướng phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, trong hệ thống các trường SP, việc đổi mới chương trình đào tạo giáo viên từ chuyên ngành sang đa ngành còn chậm, vì vậy, hạn chế sự liên kết giữa hệ thống trường SP với các trường chuyên ngành khác, đồng thời, không giải quyết được vấn đề khủng hoảng thừa hoặc thiếu giáo viên, vấn đề trùng lặp, lãng phí trong đào tạo giáo viên.

2. Liên kết vùng

Mạng lưới các cơ sở GDDH Việt Nam đã bao phủ hầu khắp các vùng miền trong cả nước. Việc thành lập mới các cơ sở GDDH cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về cơ cấu vùng, miền; đồng thời mở rộng cơ hội được tiếp cận GDDH của nhân dân ở các vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn, góp phần thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Các trường có địa điểm trên từng vùng được gắn với thế mạnh tự nhiên và mục tiêu phát triển KT-XH của vùng đó.

Các đại học quốc gia, đại học vùng cũng đã phân nào thể hiện được vai trò dẫn dắt, kết nối các trường xung quanh trong cùng vùng, cùng khu vực, hay đang hỗ trợ một số trường cao đẳng trong vùng trở thành phân hiệu của mình, tạo liên kết đào tạo nhân lực trong vùng.

Các cơ sở GDDH được phân bố trên khắp cả nước, tuy nhiên, mật độ các trường rất chênh lệch. Các trường tập trung chủ yếu ở các vùng phát triển và các thành phố lớn như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, trong khi đó vùng Tây Nguyên chỉ có 4 trường chiếm 1,6%.

3. Liên kết với thực tiễn và thị trường lao động

Các cơ sở GDDH đã có các hình thức kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh. Các cơ sở đào tạo cũng chủ động phối hợp với các công ty, doanh nghiệp có nhu cầu về nguồn lực trực tiếp tổ chức các hoạt động giới thiệu việc làm cho sinh viên năm cuối.

Các nghiên cứu cho thấy việc hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học

tương đối chặt chẽ, các cơ sở đào tạo đã nhận thức được sự cần thiết của việc đẩy mạnh mối quan hệ này, các doanh nghiệp cũng thấy được trách nhiệm của mình trong việc tham gia vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực cùng với các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, việc hợp tác với các cơ sở đào tạo chủ yếu tập trung ở việc tiếp nhận sinh viên đến thực tập tại doanh nghiệp, đồng tổ chức các sự kiện cho sinh viên, tham gia góp ý chương trình đào tạo và trao học bổng sinh viên. Các nội dung khác như đặt hàng đào tạo, đặt hàng nghiên cứu, đồng nghiên cứu khoa học hoặc tài trợ trang thiết bị cho cơ sở đào tạo còn hạn chế. Vì thế, sinh viên với tư cách là sản phẩm của hệ thống GDĐH đưa ra thị trường lao động vẫn chưa đáp ứng tốt được những yêu cầu của thực tế sử dụng.

III. CƠ HỘI, THÁCH THỨC, ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP

1. Điểm mạnh

- Mạng lưới cơ sở GDĐH và SP phát triển từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội
- Công tác quản trị, điều hành được đổi mới, thúc đẩy sự phát triển năng động của cơ sở GDĐH
- Chất lượng GDĐH tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, cung cấp nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao làm nền tảng quan trọng cho phát triển đột phá đất nước
- Xã hội hóa giáo dục đóng góp đáng kể các nguồn lực cho phát triển GDĐH

2. Điểm yếu

- Mạng lưới cơ sở đào tạo đại học phân bố chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn
- Các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa được đáp ứng ở nhiều cơ sở GDĐH
- Hệ thống GDĐH chưa đáp ứng tốt được nhu cầu của thị trường lao động
- Chưa có sự phân loại các cơ sở GDĐH giúp định hướng cho đầu tư trọng điểm
- Sự tham gia của khối các cơ sở giáo dục ngoài công lập trong phát triển hệ thống GDĐH còn hạn chế
- Hội nhập quốc tế trong GDĐH còn hạn chế

3. Cơ hội

- Đảng, Nhà nước tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của GDĐH đối với phát triển nguồn nhân lực, phát triển KT-XH và hội nhập quốc tế
- Nền kinh tế được cơ cấu lại, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển nền kinh tế số, tăng trưởng xanh tạo nhu cầu lớn về nguồn nhân lực, nhất là

nhân lực chất lượng cao

- Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, cuộc CMCN 4.0 mở rộng cơ hội tiếp cận, thay đổi mục tiêu, phương thức và nâng cao chất lượng đào tạo đại học
- Hội nhập quốc tế sâu rộng tạo cơ hội mở rộng, đa dạng hóa hình thức đào tạo, thu hút đầu tư, công nghệ, hiện đại hóa GDĐH

4. Thách thức

- Nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao trong khi khả năng đầu tư cho GDĐH thấp
- Hội nhập quốc tế sâu rộng, ra tăng sức ép cạnh tranh trong đào tạo nguồn nhân lực
- Chênh lệch giàu – nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng
- Phân bố mạng lưới cơ sở GDĐH và SP chưa hợp lý và các điều kiện đảm bảo cho phát triển GDĐH thấp gia tăng sức ép đào tạo nhân lực chất lượng cao

IV. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN, XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP

1. Xu thế phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030

Năm 2022, lần đầu tiên Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với 6 Vùng chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gồm: Trung du, miền núi Bắc Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long; vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng. Trên cơ sở đó, Chính phủ cũng đã chủ động ban hành 06 Nghị quyết về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các Nghị quyết nêu trên. Trong đó, có các định hướng về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao tác động trực tiếp đến phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP.

Với những định hướng trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ đối với các vùng chiến lược các vùng, định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia như đã nêu, yêu cầu đặt ra với nhiệm vụ xây dựng mạng lưới cơ sở GDĐH và SP phải cụ thể hóa định hướng phát triển bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các chủ trương trong các Nghị quyết này

Bên cạnh các Nghị quyết cho 06 vùng kinh tế xã hội, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 1 năm 2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2050: về mục tiêu cụ thể có liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo nói chung và quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH nói riêng: Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô

thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN. Xây dựng được mạng lưới đô thị thông minh trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối quốc tế và 3 - 5 đô thị có thương hiệu được công nhận tầm khu vực và quốc tế vào năm 2030.

Cùng với các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chương trình hành động của Chính phủ, gần đây, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Mục tiêu phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống GDDH tốt nhất Châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Trong định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp quốc gia của Quy hoạch có nêu yêu cầu: Phát triển đồng bộ mạng lưới các cơ sở GDDH đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển bền vững của đất nước; đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, yêu cầu phát triển KT-XH của từng vùng, miền, địa phương. Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với nâng cao chất lượng đào tạo. Phát triển các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học SP, đào tạo y khoa trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới. Phát triển một số khu đô thị đại học. Khuyến khích phát triển các cơ sở GDDH tư thục.

Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia bên cạnh các Nghị quyết của Trung ương đối với các vùng KT-XH sẽ là những cơ sở pháp lý và định hướng quan trọng để triển khai và cụ thể hóa trong các quy hoạch ngành, trong đó có GDDH.

2. Định hướng của Đảng, Nhà nước đối với phát triển GDDH

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 19-NQ/TW là hai văn bản chính trị có tác động lớn tới phát triển của cả hệ thống GDDH Việt Nam.

Tuy còn một số khó khăn, tồn tại trong các văn bản pháp luật và trong thực tế triển khai, tự chủ đại học tới nay đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận như: nâng cao năng lực giảng viên và thu hút, đào tạo nhân tài; phát huy năng lực

nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế; và đổi mới cơ chế quản trị đại học. Đồng thời, cũng cần có ý hiểu đa chiều: các cơ sở GDDH có quyền tự chủ càng lớn thì đi kèm trách nhiệm càng lớn, nhưng cũng cần hỗ trợ tương xứng từ Nhà nước. Để nhận và phát huy được quyền tự chủ, các cơ sở GDDH cần có năng lực hoạt động và tiềm năng phát triển tốt. Việc quy hoạch, phân loại, đánh giá kết quả, chất lượng hoạt động của các cơ sở GDDH giúp theo dõi năng lực hoạt động của các cơ sở GDDH để giao quyền tự chủ, phân bổ và điều chỉnh các nguồn lực hợp lý, kịp thời.

3. Dự báo về biến đổi khí hậu

Việt Nam được biết đến như một trong những quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Biểu hiện của nó là xu hướng nhiệt độ tăng, nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan đang ngày càng trở nên phổ biến. Theo các báo cáo, nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các trạm quan trắc, tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây. Trung bình cả nước, nhiệt độ trung bình năm thời kỳ 1958-2014 tăng khoảng 0,62°C, riêng giai đoạn 1985-2014 nhiệt độ tăng khoảng 0,42°C. Tốc độ tăng trung bình mỗi thập kỷ khoảng 0,10°C, thấp hơn giá trị trung bình toàn cầu (0,12°C/thập kỷ, IPCC 2013). Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, hạn hán, những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục, mưa trái mùa và mưa lớn dị thường xảy ra nhiều hơn, bão và áp thấp nhiệt đới ngày càng tăng.

Dự báo tới 2030, ước tính tác động của biến đổi khí hậu sẽ làm tăng thêm khoảng 250.000 trường hợp tử vong mỗi năm. Mặt khác, thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra những tác động lớn hệ thống hạ tầng của mạng lưới cơ sở GDDH.

4. Tác động của biến đổi khí hậu và dân số đến phát triển mạng lưới cơ sở GDDH và SP

- Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo ở đại học ở những vùng như trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên, khu vực núi cao ở các vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chưa được kiên cố, cơ sở vật chất còn thô sơ vì vậy tình trạng dễ bị tổn thương đối với các hình thiên tai như lũ quét, bão, lũ lụt luôn ở mức cao.

- Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo nằm ở các khu vực đồng bằng, đông dân cư được xây dựng kiên cố, trang bị cơ sở vật chất tương đối đầy đủ do vậy mức độ tổn thương do các loại hình thiên tai gây nên thường chỉ ở mức trung bình.

- Đối với các cơ sở đào tạo ở một số khu vực ven biển phía Bắc, vùng BTB và duyên hải miền Trung nơi có tần suất xuất hiện cũng như cường độ của bão lũ ở mức cao thì mức độ bị tổn thương cao.

- Theo kịch bản BĐKH, nếu nước biển dâng 100 cm sẽ có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, khoảng 1,47% diện tích đất các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận có nguy cơ bị ngập.

5. Dự báo nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học

5.1. Nhu cầu nhân lực trình độ đại học

Mục tiêu đối với GDDH được đặt ra Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội ngày 09 tháng 01 năm 2023: đến 2030, tỉ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Nhu cầu phát triển các ngành nghề đào tạo đại học đang thay đổi và ngày càng đa dạng hơn. Đó là xu hướng chuyển đổi sang các lĩnh vực công nghệ cao (các lĩnh vực công nghệ cao như khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu...), với sự phát triển của kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Việc dự báo nhu cầu nhân lực của các ngành nghề ở Việt Nam phụ thuộc vào tình hình và xu thế phát triển của từng lĩnh vực.

Trong bối cảnh kiến thức về công nghệ thay đổi rất nhanh, việc trang bị cách thức tự học và ý thức học tập suốt đời càng quan trọng hơn kiến thức của chương trình đào tạo. Một số nhóm ngành cần nhiều nhân lực trình độ đại học có thể kể đến như: Khoa học máy tính, An toàn thông tin, Truyền thông đa phương tiện; Công nghệ Cơ khí – Tự động hóa, Điện – Điện tử; Công nghệ thực phẩm, Công nghệ Sinh học, Công nghệ Nông – Lâm – Ngư; Kiến trúc, Xây dựng, Môi trường, Mỹ thuật ứng dụng; Kinh tế – Thương mại, Du lịch và lễ hành, Nhà hàng – Khách sạn; Y, Dược, Chăm sóc sức khỏe – Chăm sóc sắc đẹp; SP giáo dục, Tâm lý- Xã hội...

Nhân lực có trình độ đại học trong các ngành đều đòi hỏi phải đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động, chú trọng đến việc đào tạo và phát triển kỹ năng cho lao động. Nhân lực có trình độ của ngành Nông nghiệp không chỉ tạo ra việc làm mà còn phải giúp cải thiện sản phẩm nông nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhân lực có trình độ của ngành công nghiệp phải thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp sản xuất điện tử, ô tô, máy móc, vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác. Nhân lực ngành dịch vụ sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ như du lịch, khách sạn, nhà hàng và giải trí, cùng với việc tăng cường đầu tư vào dịch vụ công nghệ thông tin.

Y tế là một trong những ngành nghề quan trọng tại Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, các định hướng phát triển nhân lực trong ngành này bao gồm tăng cường đào tạo các chuyên môn mới như y học phân tử, y học gen... và đẩy mạnh việc nâng cao trình độ của các bác sĩ và y tá, tăng tỉ lệ bác sĩ trên một vạn dân. Định hướng nhu cầu bác sĩ, dược sĩ trình độ đại học được xác định trong dự thảo Báo cáo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

+ Đến năm 2025: Đạt chỉ tiêu 15 bác sĩ và 2,8 dược sĩ đại học (25 điều dưỡng viên) trên 10.000 dân.

+ Đến năm 2030: Đạt chỉ tiêu 19 bác sĩ và 3,0 dược sĩ đại học (33 điều dưỡng viên) trên 10.000 dân.

+ Định hướng đến 2050: Đạt chỉ tiêu 35 bác sĩ (90 điều dưỡng viên) trên 10.000 dân.

Dự báo về nhân lực y tế cho thấy nhu cầu về số lượng bác sĩ và điều dưỡng cũng sẽ tiếp tục tăng qua các năm và có sự thiếu hụt lớn sau năm 2030, đặc biệt là điều dưỡng (thiếu hụt về điều dưỡng nhiều gấp đôi so với thiếu hụt bác sĩ). Trong giai đoạn 2021-2030, cả nước cần bổ sung thêm khoảng 173.400 bác sĩ và 313.900 điều dưỡng. Phân tích dự báo nhu cầu nhân lực là bác sĩ và điều dưỡng theo từng vùng KT-XH, số lượng bác sĩ và điều dưỡng cần được bổ sung trong từng vùng như sau: Vùng Trung du Miền núi phía Bắc: khoảng 21.000 bác sĩ và 41.000 điều dưỡng; vùng Đồng bằng sông Hồng: khoảng 43.500 bác sĩ và 76.100 điều dưỡng; vùng Bắc Trung bộ Duyên Hải miền Trung: khoảng 33.400 bác sĩ và 59.800 điều dưỡng; vùng Tây Nguyên: khoảng 11.200 bác sĩ và 20.400 điều dưỡng; vùng Đông Nam bộ: khoảng 34.900 bác sĩ và 61.700 điều dưỡng; vùng Đồng bằng sông Cửu Long: khoảng 29.400 bác sĩ và 54.900 điều dưỡng. Giai đoạn đến năm 2050, nếu tính theo mức trung bình của các nước OECD thì cả nước cần bổ sung thêm khoảng 498.000 bác sĩ và 1,3 triệu điều dưỡng (so với năm 2030).

5.2. Nhu cầu nhân lực nhóm ngành STEM

Với nhân lực các ngành thuộc lĩnh vực STEM: Chính phủ Việt Nam đã quan tâm đến việc đào tạo nguồn nhân lực STEM²⁷ từ khá sớm. Đánh giá về nguồn nhân lực chất lượng cao thời gian qua, theo một báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2012), thì điểm mạnh của Việt Nam trong chính sách phát triển nguồn nhân lực là: “các nhà lãnh đạo Việt Nam có sự cam kết mạnh mẽ trong việc tăng cường kỹ năng người lao động, coi đó là một phần của chiến lược phát triển kinh tế. Chính phủ thấy rõ những thách thức của việc gắn kết hệ thống phát triển nhân lực với các nhu cầu của nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng và đã đưa ra một bộ chính sách và chiến lược rõ ràng, với các mục tiêu và kế hoạch hoạt động cụ thể, để củng cố hệ thống”.

Để ưu tiên phát triển nguồn nhân lực STEM, nhất là nguồn nhân lực STEM chất lượng cao, kinh nghiệm thế giới chỉ ra rằng cần đặt nguồn nhân lực STEM trong *hệ sinh thái STEM*. Đó là hệ thống các cơ quan nhà nước, các nhà trường, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội cùng phối hợp hành động để bảo đảm rằng học sinh, sinh viên có những năng lực STEM cần thiết, đáp ứng nhu cầu của một thị trường lao động thay đổi nhanh chóng và đòi hỏi cao dưới tác động của tiến bộ KH&CN (The New York Academy of Sciences, 2014).

²⁷ STEM được hiểu là từ viết tắt chỉ những nhóm ngành liên quan đến các ngành: Khoa học (Science) – Công nghệ (Technology) – Kỹ thuật (Engineering) – Toán học (Mathematics).

5.3. Định hướng đào tạo giáo viên:

Bảng 2. 3. Số giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học năm học 2022-2023

Đơn vị tính: người

	GV hiện có (2023)	Số GV thiếu hiện nay so với định mức (2023)
Tổng theo cấp học		
Mầm non	335.743	51.950
Tiểu học	373.447	31.579
THCS	282.728	16.085
THPT	131.418	13.487
Tổng số theo vùng		
Toàn Quốc	1.123.336	113.101
ĐB Sông Hồng	254.047	38.031
Miền núi phía Bắc	192.359	20.029
Bắc Trung Bộ	251.768	22.034
Tây Nguyên	79.485	6.918
Đông Nam Bộ	156.863	16.274
ĐB Sông Cửu Long	188.813	9.815

Phát triển đội ngũ nhà giáo không chỉ cần về số lượng mà cần hơn về quy hoạch, phân bổ và chế độ đãi ngộ giáo viên để ổn định và nâng cao năng lực đội ngũ. Theo thống kê, hiện nay tình trạng thiếu giáo viên các cấp học vẫn còn thiếu khoảng hơn 100 ngàn giáo viên các cấp học trên toàn quốc để đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục, đảm bảo tỉ lệ giáo viên trên lớp theo quy định của Bộ.

Trên cơ sở dự báo dân số đến 2045 của Tổng cục Thống kê, căn cứ định mức học sinh trên lớp và giáo viên trên lớp hiện đang quy định thì nhu cầu đào tạo giáo viên của cả nước theo từng cấp học và từng vùng đến năm 2030 và 2045 được mô tả chi tiết ở bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2. 4. Nhu cầu giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học đến năm 2030 và 2045

	Giáo viên hiện có năm học 2022-2023		GV cần bổ sung		CBQL, NV cần bổ sung	
	Hiện có	Số thiếu	Đến 2030	Đến 2045	Đến 2030	Đến 2045
Theo cấp học	1.123.336	113.101	358.579	436.368	35.967	58.446
Mầm non	335.743	51.950	146.882	163.348	11.660	18.948
Tiểu học	373.447	31.579	37.937	84.964	11.443	18.594
THCS	282.728	16.085	51.704	65.324	9.613	15.622
THPT	131.418	13.487	122.056	122.732	3.251	5.283
Theo vùng						

	Giáo viên hiện có năm học 2022-2023		GV cần bổ sung		CBQL, NV cần bổ sung	
	Hiện có	Số thiếu	Đến 2030	Đến 2045	Đến 2030	Đến 2045
Toàn Quốc	1.123.336	113.101	358.579	436.368	35.967	58.446
ĐB Sông Hồng	254.047	38.031	86.799	116.838	8.188	13.306
Miền núi phía Bắc	192.359	20.029	51.512	70.069	6.369	10.350
Bắc Trung Bộ	251.768	22.034	70.192	65.347	8.115	13.187
Tây Nguyên	79.485	6.918	28.176	28.549	2.668	4.335
Đông Nam Bộ	156.863	16.274	77.889	101.920	4.975	8.084
ĐB Sông Cửu Long	188.813	9.815	44.011	53.646	5.652	9.185

Ghi chú: Nhu cầu bổ sung mỗi năm bao gồm cả GV và CBQL, nhân viên ngành giáo dục

Bảng 2. 5. Nhu cầu giáo viên, CBQL và nhân viên các cấp học cần được bổ sung hàng năm (đến 2045)

	Tổng cần bổ sung đến 2030	Tổng cần bổ sung đến 2045	Bình quân 1 năm
Toàn Quốc	394.546	494.815	43.690
ĐB Sông Hồng	94.987	130.144	10.942
Miền núi phía Bắc	57.881	80.419	6.711
Bắc Trung Bộ	78.308	78.534	7.915
Tây Nguyên	30.843	32.884	3.192
Đông Nam Bộ	82.864	110.004	9.410
ĐB Sông Cửu Long	49.663	62.831	5.521

Bảng trên cho thấy, tổng số nhu cầu cần bổ sung cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên các cấp học từ mầm non đến phổ thông đến năm 2045 là khoảng 500.000 người. Như vậy thì mỗi năm cần cung cấp bổ sung khoảng 43.000 giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên các cấp, trong đó bậc học mầm non cần bổ sung khoảng 16.000 người, bậc tiểu học cần khoảng 7.000 người, bậc THCS cần khoảng 7.000 và bậc THPT cần khoảng 12.000 người.

Hiện nay, hệ thống các trường, khoa SP cung cấp hàng năm khoảng hơn 20.000 sinh viên tốt nghiệp. Với nhu cầu giáo viên cần được đào tạo hàng năm như trên, thì việc tập trung năng lực đào tạo cho các trường đại học đa ngành có đào tạo giáo viên, trong đó có từ hai đến ba trường ĐHSP trọng điểm và từ 5-6 trường ĐHSP chủ chốt đào tạo giáo viên với chỉ tiêu tuyển sinh chiếm khoảng 70% chỉ tiêu đào tạo đại học đối với ngành SP trong cả nước.

Bảng 2. 6. Quy mô đào tạo giáo viên hiện nay

	Chỉ tiêu tuyển sinh	Sinh viên nhập học	Quy mô đào tạo	Sinh viên tốt nghiệp
Năm học 2020-2021	37.944	39.897	95.939	17.440
Năm học 2021-2022	31.331	25.371	95.311	14.082
Năm học 2022-2023	32946	28511	NA	NA

V. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDĐH VÀ SP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của đất nước và quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; phát triển mạng lưới trường SP, cơ sở đào tạo giáo viên như một thành phần của mạng lưới cơ sở GDĐH (theo lĩnh vực đào tạo giáo viên).

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP gắn với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, lấy chất lượng và hiệu quả đào tạo làm nền tảng và GDĐH số làm một trụ cột để từng bước mở rộng quy mô, cân bằng cơ cấu đào tạo, gia tăng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, phục vụ nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Phát triển hệ thống cơ sở GDĐH thống nhất trong đa dạng, mở và liên thông, lấy tự chủ đại học làm động lực thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động của từng cơ sở GDĐH và tối ưu hóa toàn hệ thống; khuyến khích phát triển các đại học có quy mô lớn đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh quốc tế, sáp nhập hoặc giải thể các trường đại học hoạt động kém hiệu quả, kém chất lượng.

- Phát triển mỗi cơ sở GDĐH là một tổ chức khoa học và công nghệ vững mạnh, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH là nòng cốt của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ; hình thành hệ sinh thái đại học phục vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của các địa phương, vùng và cả nước.

- Đầu tư cho GDĐH là đầu tư cho phát triển; huy động mọi nguồn lực để củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH tương xứng với vai trò, sứ mạng của GDĐH trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tập trung đầu tư từ ngân sách Nhà nước để phát triển một số cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực và thế giới, làm nòng cốt thúc đẩy và dẫn dắt phát triển toàn hệ thống; khuyến khích phát triển các cơ sở GDĐH tư thục, phân hiệu của các cơ sở GDĐH nước ngoài có uy tín.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP đồng bộ, hiện đại và mạch lạc, thiết lập được một hệ thống GDĐH mở, công bằng, bình đẳng, chất lượng và hiệu quả với quy mô và cơ cấu hợp lý; đáp ứng nhu cầu học đại học của người dân, nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển bền vững của cả nước và các địa phương. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống GDĐH tiên tiến trong khu vực.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Quy mô đào tạo trên một vạn dân đạt 260 sinh viên đại học và 22 học viên sau đại học²⁸; số người theo học đại học trên một vạn dân của mỗi vùng không thấp hơn 200 người và của mỗi tỉnh không thấp hơn 120 người²⁹;

- Cơ cấu trình độ và ngành đào tạo cơ bản cân đối với nhu cầu sử dụng nhân lực của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhất là các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ, SP, y dược và một số ngành, lĩnh vực trọng điểm khác; quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM³⁰ chiếm ít nhất 35% tổng quy mô ở mỗi trình độ đào tạo³¹;

- Tỷ lệ sinh viên đại học trên giảng viên không vượt quá 25, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ không thấp hơn 40%; số cơ sở GDĐH và SP công lập giảm ít nhất 20% so với năm 2021, không còn cơ sở GDĐH không đạt chuẩn;

- Đào tạo cao đẳng SP chỉ thực hiện tại các cơ sở GDĐH; 60% học viên thạc sĩ (và trình độ tương đương) và 80% số nghiên cứu sinh được đào tạo tại các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia;

- Việt Nam nằm trong 10 quốc gia có hệ thống GDĐH tốt nhất khu vực Châu Á, xét theo các chỉ số chính liên quan tới GDĐH trong mục tiêu phát triển bền vững SDG³² và các chỉ số đóng góp của GDĐH vào chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII³³; 10 cơ sở GDĐH và 40 lượt lĩnh vực có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Mạng lưới cơ sở GDĐH được phát triển đồng bộ và hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học đại học chất lượng tốt của Nhân dân và yêu cầu nhân lực trình độ cao, chất lượng cao của nước phát triển, thu nhập cao. GDĐH trở thành lợi thế cạnh tranh cốt lõi của quốc gia, động lực then chốt thúc đẩy phát triển đất nước. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống GDĐH tiên tiến trên thế giới.

²⁸ Quy mô đào tạo đại học theo Quy hoạch tổng thể quốc gia, tăng 33% so với 2020. Tỷ trọng quy mô đào tạo sau đại học tăng lên 7,7% (so với 5,7% năm 2020), vẫn thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của nhóm quốc gia có thu nhập trung bình (12%).

²⁹ Theo số liệu thống kê năm 2022, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ theo học đại học thấp nhất toàn quốc (145 người/vạn dân), tỉnh Hà Giang là có tỷ lệ theo học đại học thấp nhất toàn quốc (60 người/vạn dân).

³⁰ Các lĩnh vực STEM (Science, Technology, Engineering and Math) theo phân loại của UNESCO trong ISCED-F 2013 bao gồm 3 lĩnh vực rộng là Khoa học tự nhiên, toán và thống kê, Công nghệ thông tin và truyền thông, Kỹ thuật, sản xuất và xây dựng, tương ứng với 8 lĩnh vực theo Danh mục đào tạo cấp II của Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành bao gồm: Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên, Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng.

³¹ Năm 2021, tại Việt Nam chỉ số này ở trình độ đại học xấp xỉ 30%, thạc sĩ là 20% và tiến sĩ là 29%; xu hướng quốc tế đều đẩy nhanh tỷ trọng đào tạo nhân lực STEM.

³² Sustainable Development Goal 4.3: “Tới 2030, đảm bảo cho tất cả phụ nữ và nam giới quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục kỹ thuật, dạy nghề và đại học có chất lượng” (“By 2030, ensure equal access for all women and men to affordable and quality technical, vocational and tertiary education, including university”) có chứa một chỉ số về Tỷ lệ theo học đại học.

³³ Global Innovation Index có các chỉ số liên quan tới đóng góp của GDĐH bao gồm chỉ số Vốn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research) trong đó có các chỉ số con về Tỷ lệ theo học đại học và Xếp hạng đại học, Đầu ra tri thức và công nghệ (Knowledge and technology output).

4. Các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo

4.1. Tiếp cận xây dựng kịch bản

Kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và SP giai đoạn 2021-2030 phải đảm bảo phù hợp với quan điểm, mục tiêu phát triển, các chiến lược phát triển quốc gia, tạo nguồn lực phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh quốc phòng; phù hợp với bối cảnh và xu hướng hội nhập quốc tế, đồng thời phải đảm bảo tính kế thừa các ưu điểm (các thành tựu đã đạt được), khắc phục các yếu kém trong quá trình thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020.

Bối cảnh mới và đặc biệt này tạo ra các động lực bên ngoài và bên trong ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới các cơ sở GDĐH. Sự phát triển của GDĐH không chỉ đáp ứng và thích ứng với bối cảnh mà còn góp phần thay đổi bối cảnh, thay đổi thế giới. Vì vậy, việc xây dựng kịch bản phát triển mạng lưới GDĐH giai đoạn 2021-2030 cần theo hướng tiếp cận mở, gắn với sự vận động của bối cảnh và có lộ trình hợp lý từ quá khứ đến hiện tại kết hợp với các dự báo tương lai. Với cách tiếp cận này, dự kiến có ba kịch bản cơ bản đối với phát triển mạng lưới GDĐH: kịch bản thuận lợi, kịch bản trung bình và kịch bản khó khăn.

Kịch bản thuận lợi: Sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH trong thập niên tới có những bước phát triển đột phá theo một xu thế hoàn toàn mới so với thập niên trước, hướng tới sự bền vững, tác động lớn đến sự phát triển KT-XH của đất nước, thể hiện giáo dục phải góp phần làm thay đổi diện mạo quốc gia. Mô hình GDĐH có sứ mệnh thúc đẩy vai trò công bằng xã hội của GDĐH bằng cách cung ứng giáo dục tiếp cận được, bao trùm, linh hoạt, có chất lượng và công bằng cho tất cả mọi người.

Kịch bản trung bình: Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH trong thập niên tới có xu thế phát triển không có nhiều khác biệt như trong thập niên qua, đáp ứng phần nào với nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển đất nước, nhưng chưa đủ sức tạo sự tác động đột phá đến phát triển KT-XH của đất nước.

Kịch bản khó khăn: Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH trong thập niên tới gặp khó khăn, đòi hỏi sự thay đổi trong chiến lược phát triển và chính sách đầu tư của nhà nước cho GDĐH.

4.2. Căn cứ lựa chọn kịch bản

Lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trong bối cảnh đầy biến động là một việc khó khăn. Để khoanh lại phạm vi của các kịch bản, cần xây dựng một phương pháp luận dựa trên một số căn cứ hoặc giả định và dựa vào cơ sở dữ liệu về các nghiên cứu liên quan đến các tương lai của GDĐH.

Có hai giả định quan trọng được đặt ra. Thứ nhất, quan điểm GDĐH là lợi ích chung vẫn được giữ vững; điều đó định hướng cho sự phát triển của GDĐH để bảo đảm rằng GDĐH chính là một nỗ lực xã hội tập thể vì sự hoàn thiện con người, cộng đồng và xã hội; nơi mọi thành viên trong xã hội được trao quyền để

phát huy hết năng lực và có thể tương tác với những người khác, với hành tinh và với tất cả những sinh vật sống khác trong thế giới chúng ta đang sống; Thứ hai, nguyên tắc công bằng xã hội trong GDDH được bảo đảm; điều đó định hướng cho việc xây dựng một nền GDDH công bằng và có chất lượng cho mọi người. Cụ thể:

- *Kịch bản thuận lợi:*

Kịch bản thuận lợi diễn ra với giả định Việt Nam đẩy nhanh được quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch, khu vực tư nhân phát huy tối đa sự năng động và sức sáng tạo, kinh tế số phát triển mạnh mẽ, Việt Nam trở thành quốc gia có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư công và tư cho đổi mới sáng tạo và khoa học công nghệ gia tăng, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế. Người Việt Nam bắt nhịp nhanh với chuyển đổi số và nền kinh tế số, tích cực nâng cấp bản thân để đáp ứng.

Trong bối cảnh thuận lợi đó, các cơ sở GDDH công lập, tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh về cả số lượng và chất lượng, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. GDDH không chỉ còn thích ứng với sự thay đổi mà là giữ vai trò cung cấp dịch vụ giáo dục có chất lượng, cung cấp nguồn nhân lực có lợi thế cạnh tranh quốc gia. Điều đó tác động trở lại làm cho mạng lưới cơ sở GDDH phát triển theo một xu hướng mới so với thập niên trước, gắn với nhiều ngành nghề mới và tiêu chuẩn đào tạo quốc tế. Chuyển đổi giáo dục bao gồm cả đổi mới và làm mới mà kết quả là tạo ra hệ thống giáo dục mới, khác với cái hiện có. Cơ sở vật chất đạt chuẩn thế giới, nằm trong nhóm 10 nước có GDDH chất lượng nhất Châu Á.

- *Kịch bản trung bình:*

Kịch này diễn ra với giả định quá trình phục hồi KT-XH sau đại dịch diễn ra chậm, gặp nhiều thách thức, dẫn đến các yêu cầu đổi mới, phát triển trong lĩnh vực GDDH không được thực thi hiệu quả, không đạt được mục tiêu đề ra. Cụ thể là, tác động của các xu thế phát triển ở trong và ngoài nước, đặc biệt là tác động tiêu cực của COVID-19 đến thị trường lao động. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, quá trình tạo ra việc làm mới từ khu vực tư nhân diễn ra chậm, người lao động có xu hướng lựa chọn các khoá ngắn hạn để giảm chi phí đào tạo và nhanh chóng gia nhập thị trường lao động, tốc độ tăng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam giảm,.. làm giảm nhu cầu nhân lực trình độ đại học trên thị trường, làm hạn chế khả năng mở rộng và phát triển của mạng lưới cơ sở GDDH.

Nhiều cơ sở GDDH công lập không thể thích ứng với bối cảnh mới, gặp khó khăn, thậm chí khủng hoảng, nếu thiếu giải pháp và sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước. Trong bối cảnh đó, nguồn vốn đầu tư công trong lĩnh vực GDDH có xu hướng đi vào chiều sâu, đầu tư trên diện hẹp, tập trung vào các cơ sở có nền tảng vững chắc để tạo đột phá. Nhiều cơ sở GDDH hoạt động thiếu hiệu quả có thể phải giải thể, tạm dừng hoạt động hoặc sáp nhập. Chất lượng được nâng cao với cơ sở vật chất đạt chuẩn quy hoạch, xếp hạng trong nhóm 15 nước có GDDH chất lượng tốt nhất Châu Á.

- Kịch bản khó khăn:

Kịch bản khó khăn diễn ra với giả định sự tiếp tục của các xu hướng đổi mới, phát triển nối tiếp từ thập niên trước, chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển GDDH đã ban hành. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học như dự báo. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phát triển và liên kết vùng diễn ra về cơ bản theo tiến trình trong quy hoạch tổng thể quốc gia và đạt được các mục tiêu đề ra.

Các cơ sở GDDH công lập tiếp tục tiến hành đổi mới, tái cấu trúc theo lộ trình đặt ra, theo đó, các cơ sở GDDH hoạt động không hiệu quả được chuyển thành phân hiệu của các cơ sở hoạt động tốt hơn hoặc các trường đại học vùng, đại học ngành. Các cơ sở GDDH chất lượng cao duy trì được tốc độ phát triển và cơ sở vật chất đạt chuẩn tối thiểu.

Tuy vậy, do tác động của suy thoái kinh tế sau COVID-19, đầu tư tư nhân vào lĩnh vực GDDH có thể không tăng như kỳ vọng. Tốc độ đầu tư quốc tế vào GDDH có thể chậm lại so với thập niên trước. Khi đó, Chính phủ cần gia tăng đầu tư công và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân phục hồi, phát triển sau đại dịch để duy trì tốc độ tăng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học. Đồng thời, Chính phủ cần hỗ trợ các chương trình đào tạo, tập trung nâng cao chất lượng để đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực trình độ đại học đáp ứng tốt với yêu cầu của thị trường lao động, nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

Bảng 2. 7. Căn cứ lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới GDDH

TT	Căn cứ	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2022 - 2025	Cao hơn thập niên trước đại dịch	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch
3	Quá trình đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế	Diễn ra với tốc độ cao, vượt các mục tiêu đề ra	Diễn ra thuận lợi, về cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra	Gặp khó khăn, không đạt được các mục tiêu đề ra
4	Khoa học công nghệ	Trở thành một mũi nhọn tạo đột phá trong phát triển kinh tế	Tác động đến sự phát triển kinh tế nhưng chưa thể tạo đột phá trong phát triển kinh tế	Tác động đến tăng trưởng kinh tế còn hạn chế
5	Kinh tế số	Phát triển nhanh, tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế	Phát triển khá nhanh nhưng chưa tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế	Phát triển chậm, tác động đến tăng trưởng kinh tế còn hạn chế
6	Thu hút đầu tư nước ngoài	Thăng hạng trong nhóm 20 nước thu	Tiếp tục giữ vị trí trong nhóm 20	Không còn nằm trong nhóm 20

TT	Căn cứ	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
		hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới
7	Tỉ lệ dự án đầu tư có hàm lượng khoa học công nghệ cao giai đoạn 2022 - 2025	Tăng cao hơn thập niên trước đại dịch	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch
8	Các ngành xuất khẩu chủ lực	Phát triển mạnh mẽ từ sau đại dịch	Phát triển tương đương giai đoạn trước đại dịch	Phát triển chậm hơn giai đoạn trước đại dịch
9	Thứ hạng trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu	Cải thiện tốt thứ hạng	Giữ được thứ hạng	Chưa cải thiện được thứ hạng
10	Phát triển vùng và liên kết vùng	Được đánh giá hiệu quả cao, tạo đột phá cho sự phát triển của vùng	Về cơ bản được đánh giá hiệu quả, có tác động đến sự phát triển của vùng	Được đánh giá thiếu hiệu quả, chưa tác động đến sự phát triển của vùng
11	Các vấn đề an sinh xã hội, đặc biệt là cho các thành phần yếu thế và người nghèo trong xã hội	Được giải quyết hiệu quả	Về cơ bản được giải quyết tương đối hiệu quả	Chưa được giải quyết hiệu quả, gặp nhiều khó khăn, thách thức
12	Tỉ lệ thất nghiệp	Thấp hơn thập niên trước đại dịch	Tương đương thập niên trước đại dịch	Cao hơn thập niên trước đại dịch
13	Nhận thức của người dân về GDĐH	- Được nâng cao rõ rệt - Hình thành xu hướng lựa chọn học đại học với các ngành nghề phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực và đáp ứng tốt với yêu cầu phát triển KT-XH đến 2030.	- Về cơ bản được nâng cao - Xu hướng lưỡng lự giữa lựa chọn học nghề và học đại học ở học sinh phổ thông	Chưa được nâng cao
14	Tác động của Chương trình phục hồi và phát triển	Chương trình tạo ra cú hích và tác động lớn đến sự	Chương trình thu hút được nguồn lực và triển khai theo	Chương trình gặp khó khăn trong thu hút nguồn lực

TT	Căn cứ	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
	kinh tế gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế giai đoạn 2022-2023	phục hồi và phát triển của doanh nghiệp, góp phần phục hồi nhanh nền kinh tế, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao như giai đoạn trước đại dịch	kế hoạch, tác động đến sự phục hồi và phát triển của doanh nghiệp, kéo theo cầu việc làm	và triển khai, tác động hạn chế đến sự phục hồi và phát triển của doanh nghiệp

4.3. Nội dung kịch bản

4.3.1. Kịch bản thuận lợi

- Các cơ sở GDDH công lập hoạt động hiệu quả, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực.
- Số lượng cơ sở GDDH chất lượng cao tăng vượt chỉ tiêu đề ra. Sự đầu tư vào các cơ sở GDDH có chất lượng vừa và thấp giảm dẫn đến giảm dần về số lượng.
- Các cơ sở GDDH công lập đổi mới hoạt động và đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục của người dân tại địa phương và vùng.
- Đầu tư tư nhân và nước ngoài vào GDDH tăng nhanh về cả số lượng và chất lượng đào tạo, xuất hiện nhiều cơ sở GDDH quy mô lớn trong các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân lớn.
- Các ngành, đào tạo trọng điểm có hàm lượng khoa học công nghệ cao, gắn với các xu hướng tăng trưởng xanh, phục vụ hiệu quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế và phát triển kinh tế số.
- Nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học, đặc biệt là đào tạo nhân lực gắn với kỹ năng số, sẽ tăng rất nhanh trong giai đoạn 2026 - 2030.

5.3.2. Kịch bản trung bình

- Các cơ sở GDDH công lập được rà soát, sắp xếp lại theo đúng lộ trình và mục tiêu đặt ra.
- Số lượng trường đại học chất lượng cao tăng như kế hoạch đề ra và được phân bổ tương đối hợp lý theo các vùng KT-XH trên cả nước.
- Các trường đại học yếu được tái cấu trúc, đổi mới hoạt động và về cơ bản đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ học tập suốt đời và hỗ trợ tìm việc cho thanh niên và người lao động tại địa phương và vùng.
- Đầu tư tư nhân và nước ngoài vào GDDH tăng nhẹ so với thập niên trước, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của hệ thống GDDH.
- Các ngành đào tạo trọng điểm gắn với các ngành kinh tế mà Việt Nam có

thế mạnh như nông nghiệp, chế biến, du lịch, chăm sóc cá nhân,.. một số ngành, nghề biến mất sau đại dịch. Một số ngành xuất hiện hoặc phát triển mạnh mẽ do ảnh hưởng của chuyển đổi số.

- Nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ đại học tăng trong giai đoạn 2026 - 2030 ở một số ngành.

5.3.3. Kịch bản khó khăn

Bảng 2. 8. Tóm lược kịch bản phát triển của mạng lưới cơ sở GDDH

Chỉ tiêu	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
Tỉ trọng chi NSNN cho GDDH tính trên GDP	Tăng gấp 3 giai đoạn 2018-2020 0,95% ³⁴	Tăng gấp đôi giai đoạn 2018-2020 0,64% ³⁵	Như giai đoạn 2018-2020 0,25%
Tỉ trọng chi NSNN cho GDDH trên tổng chi NSNN cho giáo dục, đào tạo	13,8%	9,2%	4,6%
Mức tăng quy mô sinh viên bình quân hàng năm	5%	4%	2%
Số sinh viên đại học /vạn dân	280	260	235
Số học viên sau đại học/vạn dân	28	22	12
Số người theo học đại học/vạn dân của vùng khó khăn nhất	240	200	160
Số người theo học đại học/vạn dân của tỉnh khó khăn nhất	150	120	80
Tỉ trọng quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM	40%	35%	30%
Tỉ lệ sinh viên/giảng viên	23,5	25	27
Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	45%	40%	36%
Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu (m ²)/sinh viên	6,5	5	3,5
Diện tích đất (m ²)/ sinh viên tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh	25	20	13
Số cơ sở GDDH đạt Chuẩn cơ sở GDDH	100%	100%	70%
Số cơ sở GDDH có tên trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín	15	10	6
Số cơ sở GDDH được xếp hạng thuộc nhóm đầu châu Á	5	3	1

³⁴ Tương đương Malaysia.

³⁵ Tương đương Thái Lan

Chỉ tiêu	Kịch bản thuận lợi	Kịch bản trung bình	Kịch bản khó khăn
Số lượt lĩnh vực đào tạo nằm trong top 1.000 thuộc các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín	30	20	10

- Quá trình sắp xếp lại các cơ sở GDDH công lập diễn ra chậm hơn so với kế hoạch và mục tiêu đề ra, vẫn tồn tại nhiều cơ sở hoạt động thiếu hiệu quả và chưa có khả năng tự chủ tài chính.

- Tập trung nâng cao chất lượng, số lượng trường đại học chất lượng cao gia tăng (thông qua việc ghép các trường hoạt động thiếu hiệu quả) nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Nhiều trường công yếu, gặp khó khăn trong hoạt động và chậm đổi mới để thích ứng với bối cảnh mới.

- Đầu tư tư nhân vào GDDH gia tăng, xuất hiện thêm cơ sở GDDH trong tập đoàn, doanh nghiệp lớn; đầu tư nước ngoài vào giáo dục đại tập trung vào một số ngành, lĩnh vực đòi hỏi thiết bị đào tạo và công nghệ ở mức trung bình.

- Các ngành đào tạo trọng điểm sẽ gắn với các lĩnh vực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và các ngành tham gia mạnh mẽ vào quá trình chuyển đổi số.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông và người lao động có xu hướng học nghề sớm và học nghề liên thông trở nên phổ biến, xu hướng vào đại học có thể giảm; tỷ lệ học sinh phổ thông và người lao động đi học đại học ở các nước phát triển gia tăng.

Từ các phân tích ở trên, phương án Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên “Kịch bản trung bình”. Một số chỉ tiêu của từng kịch bản được tóm tắt trong bảng 2.8.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDDH VÀ SP THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quy mô và cơ cấu đào tạo

1.1. Tổng quy mô, cơ cấu trình độ và hình thức đào tạo

Tới năm 2030, tổng quy mô đào tạo kỳ vọng đạt 3 triệu người, bao gồm:

- 2.730.000 sinh viên đại học và 20.000 sinh viên cao đẳng SP³⁶, trong đó khối tư thục chiếm ít nhất 25%; định hướng quy mô đào tạo tại các vùng và một số địa phương.

- 250.000 học viên sau đại học, trong đó số nghiên cứu sinh tiến sĩ chiếm ít

³⁶ Nếu duy trì được mức tăng quy mô tuyển mới như trong 5 năm gần đây thì mức tăng quy mô đào tạo đại học bình quân hàng năm xấp xỉ 4 % là khả thi.

nhất 10%³⁷, tập trung chủ yếu tại 4 vùng đô thị lớn.

- Tỷ lệ sinh viên đại học theo học và tốt nghiệp các chương trình đào tạo theo hình thức từ xa, trực tuyến dự kiến đạt 20%³⁸.

1.2. Quy mô và cơ cấu đào tạo các lĩnh vực STEM

Tới năm 2030, quy mô đào tạo khối STEM đạt trên 1 triệu người học, trong đó:

- Các ngành liên quan tới công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ số chiếm khoảng 60%;

- Trình độ thạc sĩ (và tương đương) chiếm ít nhất 7%, trình độ tiến sĩ chiếm ít nhất 1%³⁹.

1.3. Quy mô và cơ cấu đào tạo lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

Tới năm 2030, quy mô đào tạo lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên khoảng 180.000 sinh viên đại học và 20.000 sinh viên cao đẳng SP, trong đó các ngành đào tạo giáo viên cho cấp học mầm non chiếm khoảng 40%, tiểu học 15%, trung học cơ sở và trung học phổ thông 45%; định hướng quy mô đào tạo tại các vùng như trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 9. Định hướng quy mô đào tạo đại học và cao đẳng lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên đến năm 2030

Vùng	Quy mô đào tạo	Tỉ trọng
Trung du và miền núi phía Bắc	26.000 - 28.000	13% - 14%
Đồng bằng sông Hồng	56.000 - 60.000	28% - 30%
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	42.000 - 44.000	21% - 22%
Tây Nguyên	10.000 - 12.000	05% - 06%
Đông Nam Bộ	30.000 - 32.000	15% - 16%
Đồng bằng sông Cửu Long	30.000 - 32.000	15% - 16%
Toàn quốc	~ 200.000	100%

2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH

2.1. Định hướng sắp xếp cơ cấu và phân bố mạng lưới

Sắp xếp, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo hướng cơ bản giữ ổn định về số lượng và cơ cấu, tập trung tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và mở rộng quy mô của các cơ sở GDĐH. Đến năm 2030, toàn quốc có khoảng 250 cơ sở GDĐH và 50 phân hiệu thuộc 200 cơ sở GDĐH đầu mối, định hướng phân bố theo các vùng, trong đó:

- Khoảng 30 cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia, bao gồm 5 đại học quốc gia,

³⁷ Mức tăng bình quân hàng năm khoảng 10% đối với quy mô đào tạo thạc sĩ (và trình độ tương đương bậc 7), 12% đối với đào tạo tiến sĩ là rất thách thức, tuy vậy tỉ trọng trên tổng quy mô đào tạo các trình độ (7,5% và 0,8%) vẫn còn thấp hơn đáng kể so với mức bình quân của các nước có thu nhập trung bình (9,3% và 1,6%) và thấp hơn nhiều lần so với mức bình quân của các nước có thu nhập cao (22,7% và 3,2%) ở thời điểm hiện nay.

³⁸ Năm 2021, 2022, tỉ lệ này xấp xỉ 5%.

³⁹ Mức tăng quy mô đào tạo các lĩnh vực STEM hàng năm khoảng 5% đối với đại học và 15% đối với sau đại học.

5 đại học vùng và từ 18 đến 20 cơ sở GDDH trọng điểm ngành quốc gia;

- Khoảng 100 cơ sở GDDH đầu mối khác trực thuộc các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;

- Ít nhất 70 cơ sở GDDH tư thực, bao gồm cả các cơ sở GDDH tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, cơ sở GDDH có vốn đầu tư nước ngoài.

Định hướng sắp xếp, phát triển các trường đại học công lập trong giai đoạn tới năm 2030 cụ thể như sau:

- Củng cố, sắp xếp những trường đại học không đạt chuẩn cơ sở GDDH theo các phương án: i) tái cấu trúc và tập trung đầu tư để đạt chuẩn trong lộ trình từ 3 đến 5 năm; ii) sáp nhập để trở thành một đơn vị đào tạo hoặc một phân hiệu của một cơ sở GDDH có uy tín; iii) đình chỉ hoạt động đào tạo trước năm 2028 và giải thể trước năm 2030.

- Cơ bản không thành lập trường đại học công lập mới, trừ các trường hợp: i) cần thiết thành lập tại một số vùng có mức độ tiếp cận đại học thấp, cụ thể Tây Bắc Bộ (1), Đông Bắc Bộ (1), Tây Nguyên (1), Đồng bằng sông Cửu Long (1); ii) tổ chức lại một số trường đào tạo, bồi dưỡng trực thuộc các cơ quan trung ương đã được phép đào tạo các trình độ của GDDH; iii) đã có chủ trương thành lập được cấp có thẩm quyền quyết định còn thời hạn cho đến thời điểm Quy hoạch này có hiệu lực thi hành.

Định hướng sắp xếp, phát triển phân hiệu của các cơ sở GDDH trong giai đoạn tới năm 2030 cụ thể như sau:

- Đình chỉ hoạt động đào tạo của phân hiệu, cơ sở đào tạo không đạt chuẩn hoặc chưa hoàn thành xác lập vị trí pháp lý trước năm 2028; sáp nhập hoặc giải thể các phân hiệu không đạt chuẩn trước năm 2030.

- Thành lập phân hiệu trong các trường hợp: i) thành lập từ các cơ sở đào tạo đang được phép hoạt động hoặc chuyển giao phân hiệu từ một cơ sở GDDH khác đang được phép hoạt động, hoặc trên cơ sở sáp nhập trường CĐSP; ii) mở rộng không gian phát triển của các cơ sở GDDH tại địa phương lân cận hoặc tại địa phương chưa đào tạo nhóm ngành, lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển của địa phương và của vùng; iii) thành lập phân hiệu của cơ sở GDDH tư thực, cơ sở GDDH nước ngoài có uy tín tại các địa phương, khu vực không hạn chế phát triển.

2.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia

Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia căn cứ tiềm lực và uy tín gắn với vai trò, sứ mạng trong hệ thống GDDH, định hướng tới năm 2030 (Bảng 2. 10).

Bảng 2. 10. Định hướng số lượng và tỉ trọng quy mô đào tạo của các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia đến 2030

Cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia	Số cơ sở GDDH	Tỉ trọng trên quy mô đào tạo toàn quốc		
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ

Đại học quốc gia	05	12%	25%	40%
Đại học vùng	05	6%	10%	8%
Cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia	18 - 20	12%	25%	32%
Tổng số	28 - 30	30%	60%	80%

- Đại học quốc gia nằm trong trung tâm của vùng kinh tế động lực, có sứ mạng dẫn dắt và vai trò nòng cốt thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia về phát triển nhân tài, nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; có năng lực, uy tín và chất lượng đứng đầu cả nước về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và một số lĩnh vực, ngành trọng điểm khác của quốc gia.

Bảng 2. 11. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm của các đại học quốc gia đến năm 2030

Các ĐH quốc gia (trong quy hoạch)	Quy mô (dự kiến)	Lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm
ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	120.000 - 130.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, xã hội và nhân văn
ĐH Quốc gia Hà Nội	65.000 - 70.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, giáo dục và SP, xã hội và nhân văn
ĐH Bách khoa Hà Nội	45.000 - 50.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, sản xuất và chế biến
ĐH Đà Nẵng	60.000 - 65.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, sản xuất và chế biến, SP, tài chính
ĐH Huế	60.000 - 65.000	Khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và SP, y dược, nông lâm, du lịch

Tới năm 2030, phát triển thêm 3 đại học quốc gia trên cơ sở Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng và Đại học Bách khoa Hà Nội, cùng với Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trở thành các đại học thuộc nhóm hàng đầu Châu Á⁴⁰, có ít nhất 20 lượt lĩnh vực nằm trong top 1.000 thuộc các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín. Các đại học quốc gia giữ ổn định quy mô đào tạo trình độ đại học, tập trung nâng cao chất lượng và tăng tỉ trọng đào tạo sau đại học gắn với phát triển nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, nhất là ở các lĩnh vực, ngành trọng điểm (Bảng 2. 11). Sau năm 2030, có thể phát triển thêm một số đại học quốc gia từ các đại học vùng, đại học trọng điểm ngành quốc gia có tiềm lực mạnh và uy tín cao trong hệ thống.

⁴⁰ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 29/12/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ phát triển ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng thành đại học quốc gia; Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 8/2/2023 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 3/11/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ phát triển ĐHQG Hà Nội, ĐHQG Thành phố HCM và ĐH Bách khoa Hà Nội thuộc nhóm cơ sở GDĐH hàng đầu châu Á.

- Đại học vùng nằm trong trung tâm của vùng, tiểu vùng, có sứ mạng dẫn dắt và vai trò nòng cốt thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ cho vùng; có năng lực, uy tín và chất lượng đứng đầu vùng trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm của vùng;

Tới năm 2030, phát triển thêm 4 đại học vùng trên cơ sở Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Tây Nguyên và Trường Đại học Cần Thơ, cùng với Đại học Thái Nguyên trở thành các đại học có uy tín trong khu vực và thế giới⁴¹. Các đại học vùng chú trọng nâng cao chất lượng, từng bước mở rộng quy mô đào tạo, tăng tỉ trọng đào tạo sau đại học gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, nhất là trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm của vùng (Bảng 2. 12). Chuẩn bị điều kiện để phát triển Trường Đại học Tây Bắc thành đại học vùng sau năm 2030.

Bảng 2. 12. Định hướng quy mô đào tạo và lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm của các đại học vùng đến 2030

Các ĐH vùng (trong quy hoạch)	Quy mô (dự kiến)	Lĩnh vực, nhóm ngành trọng điểm
ĐH Thái Nguyên	60.000 - 70.000	Khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, SP, kỹ thuật và công nghệ, y dược, sản xuất và chế biến, nông lâm
ĐH Vinh	20.000 - 25.000	Khoa học tự nhiên và xã hội, SP, công nghệ, du lịch
ĐH Nha Trang	20.000 - 25.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, sản xuất và chế biến, thủy sản, du lịch
ĐH Tây Nguyên	12.000 - 15.000	Khoa học tự nhiên, SP, công nghệ, nông lâm nghiệp, du lịch
ĐH Cần Thơ	60.000 - 70.000	Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp và thủy sản, du lịch

- Cơ sở GDDH trọng điểm ngành quốc gia có sứ mạng cùng đại học quốc gia dẫn dắt và thực hiện vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển một số lĩnh vực, ngành trọng điểm của quốc gia; có năng lực, uy tín và chất lượng đứng đầu trong lĩnh vực, ngành đào tạo tương ứng.

⁴¹ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 29/12/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng hoạt động một số trường đại học lớn ở Vinh, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn và Nha Trang trở thành những trung tâm đào tạo có uy tín trong khu vực và thế giới; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/11/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao tại Buôn Ma Thuột và Đà Lạt; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ đầu tư nâng cấp Trường đại học Nha Trang thành Đại học vùng.

Tới năm 2030, phát triển 20 cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia, trong đó mỗi lĩnh vực, ngành có 1 đến 2 cơ sở GDĐH (

Bảng 2. 13); chú trọng nâng cao chất lượng, tăng quy mô đào tạo sau đại học gắn với phát triển nghiên cứu và đổi mới sáng tạo để ít nhất 20 lượt lĩnh vực có mặt trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.

Bảng 2. 13. Danh mục quy hoạch các cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia đến 2030

Cơ sở GDĐH trọng điểm ngành quốc gia	Lĩnh vực, ngành
1. Trường ĐH SP Hà Nội	Giáo dục và SP
2. Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	Giáo dục và SP
3. Trường ĐH Y Hà Nội	Y dược
4. Trường ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	Y dược
5. Trường ĐH Luật Hà Nội	Pháp luật
6. Trường ĐH Luật TP Hồ Chí Minh	Pháp luật
7. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Kinh tế và tài chính
8. Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh	Kinh tế và tài chính
9. Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	Giao thông - vận tải, kinh tế biển
10. Trường ĐH Giao thông - Vận tải	Giao thông - vận tải
11. Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	Xây dựng và kiến trúc
12. Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Nông nghiệp
13. Học viện Báo chí tuyên truyền	Báo chí, truyền thông
14. Học viện Bru chính Viễn thông	Thông tin và truyền thông
15. Học viện Hành chính Quốc gia	Hành chính công
16. Học viện Tài chính	Tài chính
17. Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam	Nghệ thuật
18. Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	Nghệ thuật
19.	
20.	

2.3. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH theo vùng

Hình thành và phát triển các mạng lưới cơ sở GDĐH theo các vùng, tiểu vùng, lấy các đại học quốc gia, đại học vùng làm hạt nhân, tạo sức mạnh tổng hợp và động lực phát triển từ liên kết vùng trong các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ người học, hợp tác quốc tế, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn kết với cơ sở nghiên cứu, khu vực công nghiệp và doanh nghiệp để phối hợp thực hiện

hiệu quả nhiệm vụ phát triển vùng, phát triển địa phương.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Trung du và miền núi phía Bắc với trung tâm là Thái Nguyên: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành SP, y dược, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Đồng bằng sông Hồng với trung tâm là Hà Nội: tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong tất cả lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước; hình thành một số cụm đại học dọc hai bên vành đai 4 vùng Thủ đô để mở rộng và liên kết không gian phát triển của các cơ sở GDDH.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH của các tiểu vùng Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ, với trung tâm là Vinh, Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng, Nha Trang: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo cho vùng và một số tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên, trọng tâm là các ngành SP, y dược, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật, tài chính, thủy sản và du lịch.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Tây Nguyên với trung tâm là Buôn Ma Thuột: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành SP, y dược, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Đông Nam Bộ, với trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh: tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong tất cả lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước; hình thành một số cụm đại học dọc hai bên vành đai 3, 4 của Thành phố Hồ Chí Minh để mở rộng và liên kết không gian phát triển của các cơ sở GDDH lớn.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDDH vùng Đồng bằng sông Cửu Long với trung tâm là Thành phố Cần Thơ: mở rộng cơ hội tiếp cận đại học cho người dân, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển vùng, trọng tâm là các ngành SP, y dược, công nghệ, sản xuất và chế biến, nông nghiệp, thủy sản và du lịch.

2.4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên

Sắp xếp mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên theo hướng tinh gọn, phân định vai trò, sứ mạng, căn cứ năng lực và uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển đội ngũ giáo viên của các địa phương, từng vùng và cả nước. Tới năm 2030, toàn quốc có khoảng 50 cơ sở GDDH tham gia đào tạo giáo viên các trình độ, cụ thể như sau:

- 11 cơ sở GDDH (

Bảng 2. 14) giữ vai trò hạt nhân và nòng cốt của mạng lưới cơ sở đào tạo giáo viên trong từng vùng và khu vực; tập trung nghiên cứu khoa học giáo dục và đào tạo chất lượng cao, trình độ cao với khoảng 50% tổng quy mô đào tạo giáo viên toàn quốc;

- Khoảng 22 trường đại học (hầu hết trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đào tạo đáp ứng nhu cầu đội ngũ giáo viên các cấp học của địa phương và các tỉnh lân cận với khoảng 44% quy mô đào tạo giáo viên toàn quốc;

- Khoảng 17 cơ sở GDDH khác tham gia đào tạo một số ngành đào tạo giáo viên đặc thù, chiếm khoảng 6% quy mô đào tạo.

Bảng 2. 14. Danh mục quy hoạch các cơ sở GDDH chủ chốt đào tạo giáo viên

Cơ sở GDDH chủ chốt đào tạo giáo viên	Vùng phát triển chủ yếu
1. Trường ĐH SP Hà Nội	Khu vực phía Bắc
2. Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	Khu vực phía Nam
3. Trường ĐH SP - ĐH Huế	Khu vực miền Trung
4. Trường ĐH SP 2	Đồng bằng sông Hồng
5. Trường ĐH Giáo dục - ĐH Quốc gia Hà Nội	Đồng bằng sông Hồng
6. Trường ĐH SP - ĐH Thái Nguyên	Trung du và miền núi phía Bắc
7. (Trường) ĐH Vinh	Bắc Trung Bộ
8. Trường ĐH SP - ĐH Đà Nẵng	Trung Trung Bộ
9. Trường ĐH Quy Nhơn	Nam Trung Bộ
10. (Trường) ĐH Tây Nguyên	Tây Nguyên
11. (Trường) ĐH Cần Thơ	Đồng bằng sông Cửu Long

Sắp xếp, tổ chức lại các trường CĐSP theo các phương án: i) sáp nhập vào một trường đại học SP hoặc một cơ sở GDDH có đào tạo giáo viên trong vùng; ii) sáp nhập vào một cơ sở GDDH tại địa phương. Đến 2030, không còn đào tạo giáo viên tại các trường cao đẳng SP và các trường cao đẳng đa ngành.

2.5. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDDH theo các ngành, lĩnh vực trọng điểm khác

Hình thành và phát triển các mạng lưới cơ sở GDDH theo từng ngành, lĩnh vực trọng điểm, lấy các đại học quốc gia, cơ sở GDDH trọng điểm ngành quốc gia làm hạt nhân, tạo sức mạnh tổng hợp và động lực phát triển từ liên kết ngành trong các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, hỗ trợ người học, hợp tác quốc tế, khoa học -

công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn kết với các cơ sở nghiên cứu, khu vực công nghiệp và doanh nghiệp liên quan để phối hợp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phát triển ngành theo chiến lược, quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể quốc gia.

2.6. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDDH quốc tế

Phát triển Trường Đại học Việt - Đức, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội và Trường Đại học Việt - Nhật⁴² thành các trường đại học quốc tế xuất sắc, tiên phong thí điểm mô hình hoạt động mới, quốc tế hóa trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ tiềm năng, thu hút một tỉ lệ lớn giảng viên, sinh viên và học viên quốc tế tới làm việc, học tập và nghiên cứu tại Việt Nam⁴³. Không gian phát triển các trường đại học quốc tế xuất sắc tập trung tại địa phương nơi đặt trụ sở chính theo hiệp định liên chính phủ.

Phát triển một số trường quốc tế từ những đơn vị đào tạo thuộc các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia để thu hút tài năng, đào tạo chương trình chất lượng cao bằng ngoại ngữ, định hướng thị trường quốc tế. Mở rộng không gian phát triển cho cơ sở GDDH có vốn đầu tư nước ngoài, phân hiệu của cơ sở GDDH nước ngoài đang được phép hoạt động; khuyến khích các cơ sở GDDH tư thục trong nước liên doanh đầu tư thành lập mới các trường đại học chất lượng cao, phân hiệu của các cơ sở GDDH nước ngoài có uy tín với định hướng thị trường quốc tế.

2.7. Định hướng phát triển GDDH trên không gian số

Phát triển GDDH trên không gian số trên cơ sở chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ hoạt động quản trị và đào tạo của từng cơ sở và cả hệ thống GDDH. Phát triển hệ thống GDDH số quốc gia nhằm liên kết các cơ sở GDDH cùng chia sẻ, sử dụng hiệu quả tài nguyên và dịch vụ GDDH trên không gian số, tạo đột phá thực hiện mục tiêu tăng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Trong giai đoạn tới năm 2030, phát triển một số trường đại học số và trường đào tạo số thuộc cơ sở GDDH trên cơ sở chuyển đổi mô hình hoạt động của các trường đại học hoặc đơn vị đào tạo thuộc cơ sở GDDH; đồng thời hình thành một số mạng lưới GDDH theo ngành, lĩnh vực trọng điểm trên hệ thống GDDH số quốc gia. Tới năm 2030, GDDH số trở thành một trụ cột quan trọng của hệ thống GDDH, chiếm tỉ trọng 30% quy mô đào tạo.

3. Định hướng đầu tư phát triển cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực

3.1. Nâng cấp, phát triển cơ sở vật chất và công nghệ

Rà soát, quy hoạch, xây dựng các phương án sắp xếp, mở rộng khuôn viên, phát triển hạ tầng kỹ thuật, tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và phù hợp với chủ trương, định hướng, quy hoạch phát triển mạng lưới cơ

⁴² Trường ĐH Việt - Nhật trực thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội, nhưng cần được quy hoạch theo một phạm trù riêng.

⁴³ Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị đề ra chủ trương phát triển Trường Đại học Việt - Đức và một số trường đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á (ngoài ĐHQG TpHCM); Nghị quyết số-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị đề ra chủ trương tăng cường đầu tư, phát triển một số trường đại học lớn, đa ngành trong vùng Đồng bằng sông Hồng theo hướng có trọng tâm, trọng điểm (ngoài ĐHQG Hà Nội và ĐHBK Hà Nội).

sở GDDH theo từng vùng và địa phương. Tới năm 2030 có 100% cơ sở GDDH đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích đất khuôn viên và diện tích đất xây dựng, đồng thời có hệ số dự trữ ít nhất 2 lần cho phát triển trong tầm nhìn tới 2050, cụ thể theo từng vùng (Bảng 2. 15).

Phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kết nối giao thông thuận lợi, gắn kết với các khu dân cư, khu công nghiệp, khu vực phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo lập môi trường sinh thái hài hòa bao quanh các cơ sở GDDH và các khu vực quy hoạch đất cho phát triển GDDH.

Phát triển hạ tầng số, triển khai các nền tảng số cho GDDH, bảo đảm an ninh, an toàn không gian số đáp ứng yêu cầu phát triển GDDH số và mạng lưới GDDH số quốc gia.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo cho GDDH để tới năm 2030 có 100% cơ sở GDDH đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích sàn xây dựng, 80% cơ sở GDDH đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và các tiêu chuẩn cơ sở vật chất khác theo chuẩn chương trình đào tạo của từng trình độ, lĩnh vực và ngành đào tạo.

Bảng 2. 15. Định hướng yêu cầu bổ sung diện tích đất và sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu cho phát triển mạng lưới cơ sở GDDH

Vùng	DIỆN TÍCH CẦN BỔ SUNG		Diện tích sàn (1.000m ²)
	Tới 2030	Tới 2050	Tới 2030
Trung du và miền núi phía Bắc	156	312	312.1
Đồng bằng sông Hồng	1.132	2.264	2,402
- Hà Nội	938	1.875	1,998
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	339	679	722
Tây Nguyên	87	174	176.8
Đông Nam Bộ	1.110	2.220	2,593
- TP Hồ Chí Minh	799	1.598	1,966
Đồng bằng sông Cửu Long	217	434	486
Toàn quốc	3.041	6.083	6,691

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ, tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực then chốt cho các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia⁴⁴.

3.2. Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học

Phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ, năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, bao gồm cả năng lực ngoại ngữ, năng lực số và ứng

⁴⁴ Các cơ sở GDDH không nằm trong phạm vi quy hoạch mạng lưới các tổ chức KHCN

dụng công nghệ giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống GDĐH. Tăng bình quân mỗi năm khoảng 5% số giảng viên cơ hữu và 8% giảng viên có trình độ tiến sĩ để tới năm 2030 toàn hệ thống có 110.000 giảng viên cơ hữu trong đó 40% có trình độ tiến sĩ.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đại học theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, chú trọng tư duy đổi mới và khả năng thích ứng nhanh với những yêu cầu thay đổi trong quá trình tự chủ đại học, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; bảo đảm tỉ lệ cán bộ quản lý, phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo và nghiên cứu trên số giảng viên cơ hữu của mỗi cơ sở GDĐH công lập không quá 1/3.

VII. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Tiêu chí xác định danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư cho nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa mạng lưới cơ sở GDĐH là các dự án mang tầm chiến lược quốc gia, cấp thiết để phát triển GDĐH, thực hiện một trong ba đột phá chiến lược của đất nước. Các tiêu chí xác định ưu tiên bao gồm:

a) Hướng mục tiêu: Các chương trình, dự án phải đóng góp chủ yếu vào thực hiện các mục tiêu phát triển của mạng lưới cơ sở GDĐH, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án gắn với nhiều mục tiêu – nhất là gắn với mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Hiệu quả đầu tư theo lĩnh vực trọng điểm: Ưu tiên các chương trình, dự án đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm, then chốt, mang lại hiệu quả và tác động lớn nhất tới phát triển KT-XH của cả nước và từng vùng kinh tế trong giai đoạn tới như STEM, SP, y dược và một số lĩnh vực khác.

c) Hiệu quả đầu tư theo cơ sở GDĐH trọng điểm: Các chương trình, dự án phải được lựa chọn theo các cơ sở GDĐH tham gia dựa trên năng lực triển khai, hiệu quả khai thác với các cơ sở GDĐH tham gia và tác động mang lại lớn nhất đối với toàn hệ thống, với phát triển KT-XH của các vùng.

d) Sự cấp thiết: Ưu tiên các chương trình, dự án đầu tư cấp thiết cần khởi động triển khai sớm và mang lại hiệu quả, tác động lớn, tạo những điều kiện tiên quyết để đạt các mục tiêu phát triển GDĐH và mục tiêu chiến lược phát triển KT-XH của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

đ) Tính khả thi: Các chương trình, dự án phải phù hợp với khả năng đầu tư từ NSNN và khả năng huy động các nguồn lực từ xã hội, phải có triển vọng cao về hoàn thành đạt các mục tiêu đề ra trong giai đoạn thực hiện trong các bối cảnh có thể biến động của nền kinh tế và sự phát triển của GDĐH.

2. Danh mục nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Các chương trình, dự án quan trọng cần ưu tiên đầu tư trong thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xếp theo các nhóm như sau:

1. Phát triển, nâng cấp các đại học quốc gia đạt trình độ tiên tiến thế giới về khoa học, kỹ thuật và công nghệ, thuộc nhóm hàng đầu khu vực Châu Á;
2. Phát triển, nâng cấp các đại học vùng đạt trình độ tiên tiến, có uy tín trong khu vực về các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên của vùng;
3. Phát triển, nâng cấp các cơ sở GDDH trọng điểm ngành SP (bao gồm cả một số trường thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng);
4. Phát triển, nâng cấp các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia ngành y tế (bao gồm cả một số trường thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng);
5. Tăng cường năng lực một số cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia về các lĩnh vực trọng điểm khác (dự kiến 15 cơ sở GDDH);
6. Mở rộng, di dời các cơ sở GDDH từ nội đô Thành phố Hà Nội ra các khu vực ngoại ô và địa phương lân cận;
7. Mở rộng, di dời các cơ sở GDDH từ nội đô Thành phố Hồ Chí Minh ra các khu vực ngoại ô và địa phương lân cận;
8. Xây dựng, triển khai hệ thống GDDH số quốc gia.

Danh mục nhóm chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch mang tính định hướng, cần được cụ thể hóa thành các chương trình, đề án cụ thể trong quá trình đề xuất và phê duyệt danh mục dự án đầu tư, đề xuất dự án đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật, căn cứ đặc điểm của từng cơ sở GDDH thụ hưởng và phù hợp, thống nhất với các chương trình, đề án, dự án đang được triển khai hoặc đang đề xuất.

VIII. CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về tự chủ đại học, nhất là về tự chủ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, tài sản đối với các cơ sở GDDH công lập; tạo môi trường và động lực thúc đẩy hợp tác và cạnh tranh bình đẳng trong mạng lưới cơ sở GDDH.

b) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về thiết kế, xây dựng cơ sở GDDH, các tiêu chuẩn về thư viện, cơ sở vật chất dùng chung trong các cơ sở GDDH, các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, thiết bị thực hành, thí nghiệm theo từng lĩnh vực, ngành đào tạo; trong đó chú trọng các tiêu chí “xanh”.

c) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chuẩn cơ sở GDDH, chuẩn chương trình đào tạo các lĩnh vực, ngành đào tạo; quy định, tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở GDDH, đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

d) Rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực STEM, nhất là các chương trình đào tạo sau đại học gắn với nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

đ) Rà soát, hoàn thiện quy định về văn bằng trình độ tương đương đối với các ngành chuyên sâu đặc thù; khuyến khích phát triển chương trình đào tạo một số ngành chuyên sâu đặc thù, trong đó có các chương trình đào tạo kỹ sư, bác sĩ, theo chuẩn chương trình tương đương chuẩn chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

e) Rà soát, hoàn thiện các quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo hướng khuyến khích hợp tác giữa cơ sở GDĐH với cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ cao, đào tạo nhân lực trình độ cao, chất lượng cao cho doanh nghiệp.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, chính sách đối với giảng viên và cán bộ quản lý đại học nhằm thu hút người giỏi trong và ngoài nước về làm việc tại cơ sở GDĐH, đồng thời tạo động lực cho giảng viên và cán bộ quản lý phấn đấu nâng cao trình độ, năng lực.

b) Rà soát, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học, tăng quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH công lập trong quản lý, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đại học; tạo điều kiện dịch chuyển tài năng giữa khu vực công lập và tư thực, công nghiệp và đại học.

c) Khai thác hiệu quả các chương trình, đề án hỗ trợ thu hút, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý đại học, ưu tiên cho các lĩnh vực, ngành trọng điểm; rà soát, lồng ghép nội dung thu hút, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý vào nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực theo các chương trình, đề án khác.

d) Đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các cơ sở GDĐH trọng điểm triển khai các chương trình đào tạo sau đại học với tạo nguồn, phát triển đội ngũ giảng viên cho toàn hệ thống; ưu tiên cho các lĩnh vực, ngành trọng điểm.

đ) Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý và quản trị hiện đại cho cán bộ quản lý GDĐH ở các cấp; nhất là các chương trình hợp tác quốc tế cho cán bộ quản lý cấp cao.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 131/2022/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nâng cấp, phát triển và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về GDDH, kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác; đổi mới căn bản phương thức quản lý nhà nước đối với GDDH và mạng lưới cơ sở GDDH dựa trên công nghệ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo.

c) Tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ tiên tiến trong đào tạo, nghiên cứu; tập trung triển khai thí điểm mô hình GDDH số với nòng cốt là các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia trong một số lĩnh vực ưu tiên, từng bước mở rộng tới các cơ sở GDDH khác và lĩnh vực đào tạo khác.

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch, tổ chức dự báo, cung cấp thông tin về phát triển GDDH và xu hướng nhu cầu nhân lực cho các cấp quản lý nhà nước, các cơ sở GDDH và toàn xã hội để điều tiết quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp với nhu cầu sử dụng và phát triển KT-XH.

4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

a) Rà soát, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy liên minh, liên kết, hợp tác giữa các cơ sở GDDH, giữa cơ sở GDDH với các cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp; thúc đẩy hợp tác theo lĩnh vực và đa lĩnh vực, công và tư, nội vùng và liên vùng, trong nước và quốc tế.

b) Bố trí, sắp xếp không gian phát triển cho các cơ sở GDDH gắn liền với các cơ sở nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo và các doanh nghiệp công nghệ cao nhất là tại các khu đô thị đại học, các cụm đại học.

c) Đánh giá, tổng kết các mô hình liên kết, hợp tác tiêu biểu trong tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu⁴⁵; bổ sung, lồng ghép vào các chương trình, đề án giải pháp hỗ trợ phát triển các mô hình liên kết, hợp tác trong mạng lưới cơ sở GDDH theo vùng và theo lĩnh vực, ngành.

5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

a) Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò then chốt của GDDH trong việc thực hiện một trong ba đột phá chiến lược cho phát triển KT-XH của đất nước, về bản chất của tự chủ đại học, về huy động nguồn lực đầu tư và hiệu quả đầu tư cho phát triển GDDH.

b) Tuyên truyền về quan điểm, mục tiêu, nội dung, tầm quan trọng và tác động của việc quy hoạch mạng lưới cơ sở GDDH và SP đối với phát triển hệ thống GDDH.

c) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, doanh nghiệp, người dân về triển khai thực hiện quy hoạch

⁴⁵ Hợp tác xét tuyển, lọc ảo chung theo nhóm và toàn quốc; hợp tác phát triển chuẩn chương trình đào tạo, chương trình khung; câu lạc bộ các trường theo từng lĩnh vực kỹ thuật, y dược, kinh tế, SP...

mạng lưới GDDH và SP.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế; học tập kinh nghiệm từ thực tiễn trong tổ chức triển khai quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDDH; việc áp dụng các tiêu chuẩn thông dụng quốc tế trong phát triển các cơ sở GDDH trọng điểm quốc gia, bảo đảm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phù hợp với điều kiện của Việt Nam;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng dụng khoa học và công nghệ mới, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho hoạt động quy hoạch mạng lưới GDDH và SP.

c) Mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế trong GDDH, thúc đẩy các cơ sở GDDH đẩy mạnh đào tạo song bằng, tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở GDDH nước ngoài có uy tín.

7. Giải pháp về huy động và phân bổ đầu tư

a) Xây dựng và thực hiện lộ trình tăng tỉ trọng chi ngân sách nhà nước cho GDDH trong tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đào tạo và tính trên GDP, tới năm 2030 đạt mức trung bình của các nước trong khu vực Đông Nam Á.

b) Thực hiện phân bổ ngân sách nhà nước đầu tư cho các cơ sở GDDH theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả theo đúng quy định của Luật GDDH, dựa trên các tiêu chí, chỉ số chính (KPIs) về lĩnh vực ưu tiên, năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động⁴⁶. Tập trung việc phân bổ ngân sách nhà nước gắn với giao kết KPIs cho các cơ sở GDDH về một cơ quan quản lý nhà nước đầu mối.

c) Đổi mới cơ chế, nâng cao hiệu quả đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo hướng quy định cơ quan, đơn vị đặt hàng chi trả chi phí đào tạo căn cứ kết quả đầu ra (số lượng sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng, mức thu nhập của người được tuyển).

d) Thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo trong học phí, song song với mở rộng chính sách tín dụng ưu đãi cho sinh viên, nâng mức vay và các ưu đãi theo nhóm đối tượng, lĩnh vực, ngành đào tạo và triển vọng nghề nghiệp; áp dụng cơ chế hoàn trả dựa trên thu nhập và nơi công tác⁴⁷.

đ) Rà soát, hoàn thiện các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng và thuế; bảo đảm công bằng giữa các cơ sở GDDH có mức tự chủ tài chính khác nhau, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư phát triển GDDH.

⁴⁶ Đối với cùng lĩnh vực ưu tiên, cơ sở GDDH hoạt động có chất lượng, hiệu quả cao hơn, thu hút được nguồn lực từ xã hội nhiều hơn sẽ được phân bổ ngân sách nhiều hơn.

⁴⁷ Để thu hút người tốt nghiệp giỏi, xuất sắc về làm việc tại khu vực công, hoặc khuyến khích sinh viên theo học SP hoặc các lĩnh vực STEM, có thể áp dụng cơ chế giảm dần hoặc xóa nợ.

e) Rà soát, hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo để hỗ trợ, khuyến khích sinh viên theo học các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

g) Đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước cho:

- Mở rộng, nâng cấp các cơ sở GDĐH trọng điểm quốc gia theo tiêu chuẩn khu vực và thế giới, bao gồm cả đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó ưu tiên ở mức cao nhất cho các đại học quốc gia và cho phát triển các lĩnh vực, ngành trọng điểm;

- Củng cố, sắp xếp, tổ chức lại một số cơ sở GDĐH.

8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

a) Tiếp tục đẩy mạnh tự chủ đại học, đổi mới phương thức quản lý nhà nước đối với GDĐH theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý GDĐH giữa các bộ, ngành với địa phương và các cơ sở GDĐH.

b) Hoàn thiện mô hình tổ chức và quản trị cơ sở GDĐH theo hướng tinh gọn, hiệu quả, minh bạch, tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, đặt lợi ích của người học và xã hội làm mục tiêu cốt lõi.

9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch

- Công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư, cơ sở GDĐH, trường CĐSP và Nhân dân khi triển khai thực hiện;

- Triển khai thực hiện quy hoạch theo lộ trình, lập kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, từng năm để triển khai theo các vùng KT-XH và các địa phương, theo các chương trình, đề án; tranh thủ các hoạt động liên quan để sử dụng tối ưu các nguồn lực cho các dự án đầu tư và các giải pháp thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành trong quá trình thực hiện Quy hoạch; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của Quy hoạch.

b) Giám sát thực hiện quy hoạch

- Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của pháp luật về tổ chức triển khai các hoạt động thuộc quy hoạch;

- Tăng cường thực hiện kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện Quy hoạch bảo đảm đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện Quy hoạch.

- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở GDĐH và trường CĐSP trong triển khai các nội dung quy hoạch;

kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm nội dung quy hoạch;

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện quy hoạch.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, triển khai các đề án, dự án, kế hoạch tổ chức thực hiện, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định;

- Tổ chức công bố, tuyên truyền các nội dung, lộ trình triển khai quy hoạch; tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực triển khai các hoạt động thuộc đề án, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan sắp xếp, tổ chức lại một số cơ sở GDDH công lập nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống;

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở GDDH trên địa bàn cả nước;

- Giám sát, đánh giá, điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu, sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện quy hoạch và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch, cung cấp thông tin về quy hoạch ngành quốc gia; lưu trữ hồ sơ quy hoạch.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất điều chỉnh Quy hoạch này (nếu cần thiết), báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Khen thưởng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền khen thưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

2. Các bộ, ngành

Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế, chính sách để thực hiện mục tiêu, nội dung quy hoạch bảo đảm có hiệu quả, đồng bộ và thống nhất với chiến lược, quy hoạch khác có liên quan và kế hoạch phát triển KT-XH của các địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Bố trí quỹ đất để phát triển mạng lưới cơ sở GDDH bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

- Huy động các nguồn lực và bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư các cơ sở GDDH và trường CĐSP đã được quy hoạch bảo đảm mục tiêu chung;

- Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để đầu tư mạng lưới cơ sở GDDH theo quy định./.
